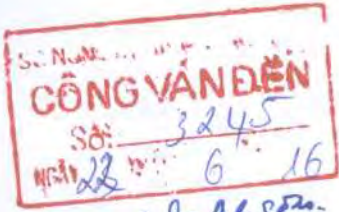


Số: 1623 /KH-UBND

Phú Thọ, ngày 04 tháng 5 năm 2016



KẾ HOẠCH
Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng
nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020

*Liên hệ, đa nh. csm.
Cai pgy, dt E st.
dd/6/16*

Căn cứ các Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020; Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 08/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi nguyên tắc, cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình; Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2015 - 2020; Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 12/4/2016 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Phú Thọ khóa XVIII;

Căn cứ kết quả triển khai Chương trình giai đoạn 2011 - 2015; Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 như sau:

Phần thứ nhất
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2011 - 2015

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CHỦ YẾU:

- *Công tác quản lý điều hành:* Tỉnh Phú Thọ đã sớm thành lập, kiện toàn các tổ chức chỉ đạo, quản lý, điều hành và thực hiện chương trình từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở theo đúng quy định. HĐND tỉnh đã ban hành 03 Nghị quyết; UBND tỉnh đã ban hành 06 Quyết định và nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn, các cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới.

- *Về công tác thông tin tuyên truyền:* Thực hiện tốt 5 nội dung cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư" gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới. Hình thức tuyên truyền: Trên các phương tiện thông tin đại chúng, qua panô, khẩu hiệu, tổ chức hội nghị, hội thảo.

- *Công tác đào tạo, tập huấn:* Công tác đào tạo, tập huấn được chú trọng triển khai thực hiện nhằm trang bị những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về xây dựng nông thôn mới cho cán bộ tham gia thực hiện chương trình.

- *Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình:* Quá trình triển khai thực hiện Chương trình được Tỉnh ủy, HĐND và UBND thường xuyên quan tâm chỉ đạo và kiểm tra, giám sát. Lãnh đạo các sở, ngành trực tiếp chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện chương trình đối với các huyện, thành, thị và kịp thời tháo gỡ các khó khăn vướng mắc, đề xuất với tỉnh sửa đổi cơ chế chính sách phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

- *Về huy động nguồn lực:* Giai đoạn 2011 - 2015 đã huy động được khoảng 5.812,2 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển là 4.649,8 tỷ đồng; vốn sự nghiệp là 1.162,4 tỷ đồng). (*Chi tiết theo biểu số 02A*)

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ VỀ NÔNG THÔN MỚI:

1. Kết quả tổng hợp thực hiện theo Bộ tiêu chí: Đến hết năm 2015 toàn tỉnh có 19 xã đạt chuẩn nông thôn mới (chiếm 7,7%); có 51 xã đạt 15 - 18 tiêu chí (chiếm 20,6%); 89 xã đạt 10 - 14 tiêu chí (chiếm 36%); 88 xã đạt 6 - 9 tiêu chí (chiếm 35,7%); không có xã đạt dưới 5 tiêu chí; bình quân tiêu chí toàn tỉnh đạt 11,6 tiêu chí/xã; huyện Lâm Thao đạt chuẩn nông thôn mới.

2. Kết quả thực hiện các nhóm tiêu chí:

- *Về quy hoạch nông thôn mới:* Các địa phương trên địa bàn tỉnh đã chỉ đạo hoàn thành công tác lập quy hoạch, đề án xây dựng nông thôn mới.

- *Về phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội:* Qua 5 năm triển khai chương trình đã góp phần phát triển nhanh hệ thống kết cấu hạ tầng, tạo đà cho phát triển kinh tế - xã hội và tăng hưởng thụ trực tiếp cho người dân. Đến hết năm 2015 toàn tỉnh có 49/247 xã đạt tiêu chí giao thông (chiếm 19,8%); 58/247 xã đạt tiêu chí thủy lợi (chiếm 23,5%); 230/247 xã đạt tiêu chí điện (chiếm 93,1%); 88/247 xã đạt tiêu chí trường học (chiếm 35,6%); 121/247 xã đạt tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa (chiếm 49%); 80/234 xã (13 xã không có quy hoạch chợ) đạt tiêu chí chợ nông thôn (chiếm 34,2%); 215/247 xã đạt tiêu chí bưu điện (chiếm 87%); 118/247 xã đạt tiêu chí nhà ở dân cư (chiếm 47,8%).

- *Về phát triển sản xuất, tăng thu nhập, giảm nghèo:* Trong quá trình chỉ đạo triển khai chương trình, công tác phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân được chú trọng và đặt lên hàng đầu. Đến hết năm 2015, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 22,3 triệu đồng/người/năm, tỷ lệ hộ nghèo còn 7,89%. Có 135/247 xã đạt tiêu chí thu nhập (chiếm 54,7%), có 113/247 xã đạt tiêu chí hộ nghèo (chiếm 45,7%), có 211/247 xã đạt tiêu chí tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên (chiếm 85,4%), có 224/247 xã đạt tiêu chí hình thức tổ chức sản xuất (chiếm 90,7%).

- Về giáo dục - văn hoá - xã hội - môi trường: Chất lượng giáo dục ngày càng được nâng cao; hệ thống y tế chăm sóc sức khỏe cho người dân được đầu tư ngày càng đồng bộ; các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể thao quần chúng được đẩy mạnh và đa dạng hóa; các hoạt động giữ gìn, bảo vệ môi trường được triển khai mạnh mẽ. Đến hết năm 2015 toàn tỉnh có 159/247 xã đạt tiêu chí giáo dục (chiếm 64,4%); 96/247 xã đạt tiêu chí y tế (đạt 38,9%); 215/247 xã đạt tiêu chí văn hóa (chiếm 87%); 65/247 xã đạt tiêu chí môi trường (chiếm 26,3%).

- Về xây dựng hệ thống tổ chức chính trị xã hội và gìn giữ an ninh, trật tự xã hội: Các địa phương đã chú trọng xây dựng hệ thống tổ chức chính trị xã hội đạt trong sạch vững mạnh; tình hình an ninh, trật tự nông thôn được giữ vững. Đến hết năm 2015 toàn tỉnh có 234/247 xã đạt tiêu chí hệ thống chính trị xã hội (đạt 94,7%); 187/247 xã đạt tiêu chí an ninh trật tự xã hội (đạt 75,7%). (Chi tiết thực hiện từng tiêu chí theo biểu số 02A)

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

1. Kết quả đạt được:

- Vai trò của các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể ở cơ sở được phát huy, dân chủ ở nông thôn được nâng lên, niềm tin của dân vào Đảng và chính quyền ngày càng được nâng cao.

- Chương trình nhận được sự lãnh đạo, chỉ đạo tập trung thống nhất, thường xuyên, liên tục của các cấp ủy đảng, chính quyền, sự phối hợp giữa cấp và ngành. Bộ máy chỉ đạo, tham mưu thực hiện chương trình đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở, hoạt động ngày càng được nâng cao.

- Chương trình đã làm thay đổi nhận thức của đa số người dân, lôi cuốn được họ chủ động tham gia thực hiện xây dựng nông thôn mới. Xây dựng nông thôn mới đã trở thành phong trào rộng khắp.

- Đã cụ thể hóa Bộ tiêu chí, hệ thống cơ chế chính sách của Trung ương phù hợp với điều kiện của tỉnh. Thực hiện tốt cơ chế trao quyền tự quyết cho cộng đồng (thôn, xã), đã phát huy tính năng động, sáng tạo của các địa phương, dân chủ ở nông thôn được nâng lên.

- Hệ thống hạ tầng nông thôn phát triển mạnh mẽ, làm thay đổi bộ mặt tại nhiều địa phương. Thu nhập, điều kiện sống cả về vật chất và tinh thần của số lượng lớn dân cư nông thôn từng bước được nâng lên.

2. Những hạn chế:

- Chương trình chưa đạt được mục tiêu đến 2015 có 20% xã đạt tiêu chí nông thôn mới theo Quyết định 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010.

- Chất lượng quy hoạch nông thôn mới tại các địa phương thấp, công tác quản lý và thực hiện quy hoạch còn hạn chế.

- Các xã tập trung cao phát triển hạ tầng nhưng các nội dung về phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, xây dựng đời sống văn hóa, bảo vệ môi trường chưa được quan tâm đúng mức.

- Công tác xã hội hóa về huy động nguồn lực thực hiện chương trình còn gặp rất nhiều khó khăn, chưa đáp ứng nhu cầu xây dựng nông thôn mới tại các địa phương, đặc biệt các xã vùng miền núi, vùng sâu; nguồn lực đầu tư cho phát triển giao thông, kênh mương thủy lợi vừa và nhỏ chưa được quan tâm đúng mức.

- Một số tiêu chí về cơ sở hạ tầng đầu tư còn hạn chế, tỷ lệ đạt thấp như giao thông (17%), thủy lợi (23,1%), môi trường (31,2%).

- Hoạt động của Ban chỉ đạo, ban quản lý ở một số địa phương còn thiếu quyết liệt, sát sao, kết quả đạt được chưa rõ nét. Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành; các sở, ban, ngành với UBND các huyện, thành, thị chưa chặt chẽ, thường xuyên nên hiệu quả thực hiện Chương trình chưa cao.

3. Nguyên nhân của hạn chế:

- *Về khách quan:* Xuất phát điểm của đa số các xã trên địa bàn còn thấp, trong khi nguồn lực đầu tư của cả Nhà nước, người dân và doanh nghiệp còn hạn chế. Chương trình triển khai vào thời kỳ suy thoái kinh tế, việc huy động nguồn lực cho xây dựng nông thôn mới gặp rất nhiều khó khăn.

- *Về chủ quan:*

Công tác xây dựng, quản lý và thực hiện theo quy hoạch còn hạn chế, chất lượng quy hoạch chưa cao, nhiều địa phương chưa phê duyệt quy chế quản lý quy hoạch theo quy định.

Nhận thức của một bộ phận cán bộ và nhân dân về xây dựng nông thôn mới còn hạn chế, vẫn còn tư tưởng thụ động, trông đợi vào sự hỗ trợ của Nhà nước.

Sự lãnh đạo, chỉ đạo của một số cấp ủy, chính quyền còn thiếu sâu sát, quyết liệt, một bộ phận lại nôn nóng, chạy theo thành tích.

Tiêu chí, cơ chế chính sách có một số điểm chưa phù hợp; chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn chậm phát huy hiệu quả như mong đợi.

4. Bài học kinh nghiệm:

- Xây dựng nông thôn mới thực chất là thực hiện các nội dung cụ thể để công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Do đó, phải gắn xây dựng nông thôn mới với tái cơ cấu nông nghiệp và thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Công tác tuyên truyền, vận động quần chúng phải là giải pháp quan trọng hàng đầu và phát huy vai trò chủ thể của người dân.

- Phải có sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên sâu sát, quyết liệt của các cấp ủy, chính quyền, sự tham gia tích cực và phối hợp chặt chẽ của các

sở, ban, ngành, đoàn thể; vận dụng sáng tạo cơ chế chính sách và có phương thức huy động nguồn lực phù hợp. Thực hiện tốt công tác thi đua khen thưởng trong xây dựng nông thôn mới để kịp thời động viên, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tạo động lực phát triển phong trào ngày càng mạnh mẽ.

- Phải có hệ thống chỉ đạo đồng bộ, hiệu quả; có bộ máy giúp việc đủ năng lực, chuyên nghiệp, sát thực tế.

- Lồng ghép sử dụng có hiệu quả sự hỗ trợ ngân sách của Nhà nước và các nguồn lực đa dạng; việc huy động, đóng góp của người dân phải được thực hiện trên cơ sở thực sự tự nguyện, bản bạc dân chủ không gượng ép quá sức dân.

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH TÁC ĐỘNG ĐẾN QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:

- *Về thuận lợi:*

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được Đảng, Nhà nước và cả hệ thống chính trị quan tâm; nông thôn mới đã trở thành hiện thực, ngày càng thu hút sự tham gia của đông đảo các tầng lớp dân cư, qua đó đã phát huy được nhiều cách làm sáng tạo góp phần huy động được nhiều nguồn lực đóng góp cho xây dựng nông thôn mới.

Quá trình triển khai chương trình giai đoạn 2011 - 2015 đã đúc kết được nhiều kinh nghiệm quý báu, làm cơ sở cho triển khai thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020.

- *Về khó khăn:*

Mục tiêu xây dựng nông thôn mới lớn, song nguồn lực còn hạn hẹp; các xã có xuất phát điểm cao, thuận lợi hơn tranh thủ được các nguồn vốn đầu tư của nhà nước đã thực hiện trước.

Trong xu thế hội nhập, cạnh tranh gay gắt, phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân khó khăn; nội lực kinh tế của tỉnh còn hạn chế; quy mô sản xuất nhỏ; việc thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp chưa được nhiều làm ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình triển khai thực hiện chương trình trong những năm tới.

II. MỤC TIÊU:

1. Mục tiêu chung:

Xây dựng nông thôn mới để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân khu vực nông thôn; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất tiên tiến, gắn phát triển

nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh, trật tự được giữ vững.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020:

Toàn tỉnh có 124 xã đạt và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó có ít nhất 57 xã đạt chuẩn nông thôn mới), khuyến khích các địa phương có khả năng huy động nguồn lực phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới ngoài 57 xã trong kế hoạch; có thêm huyện Thanh Thủy đạt chuẩn nông thôn mới; bình quân tiêu chí toàn tỉnh đạt 15 tiêu chí/xã, không có xã dưới 8 tiêu chí.

Phấn đấu thực hiện theo bộ tiêu chí quốc gia NTM đến năm 2020:

- *Về quy hoạch nông thôn mới*: Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch xây dựng nông thôn mới cấp xã phù hợp với tình hình thực tế tại các địa phương; có 247/247 xã đạt tiêu chí quy hoạch theo quy định.

- *Về phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội*: Có 124/247 xã đạt tiêu chí giao thông (chiếm 50,2%); 124/247 xã đạt tiêu chí thủy lợi (chiếm 50,2%); 247/247 xã đạt tiêu chí điện (chiếm 100%); 160/247 xã đạt tiêu chí trường học (chiếm 64,8%); 160/247 xã đạt tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa (chiếm 64,8%); 127/234 xã (13 xã không có quy hoạch chợ) đạt tiêu chí chợ nông thôn (chiếm 54,3%); 247/247 xã đạt tiêu chí bưu điện (chiếm 100%); 230/247 xã đạt tiêu chí nhà ở dân cư (chiếm 93,1%).

- *Về phát triển sản xuất, tăng thu nhập, giảm nghèo*: Có 196/247 xã đạt tiêu chí thu nhập (chiếm 79,4%), có 137/247 xã đạt tiêu chí hộ nghèo (chiếm 55,5%), có 247/247 xã đạt tiêu chí tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên (chiếm 100%), có 240/247 xã đạt tiêu chí hình thức tổ chức sản xuất (chiếm 97%).

- *Về giáo dục - văn hoá - xã hội - môi trường*: Có 185/247 xã đạt tiêu chí giáo dục (chiếm 74,9%); 247/247 xã đạt tiêu chí y tế (chiếm 100%); 247/247 xã đạt tiêu chí văn hóa (chiếm 100%); 124/247 xã đạt tiêu chí môi trường (chiếm 50,2%).

- *Về xây dựng hệ thống tổ chức chính trị xã hội và gìn giữ an ninh, trật tự xã hội*: Có 247/247 xã đạt tiêu chí hệ thống chính trị xã hội (đạt 100%); 247/247 xã đạt tiêu chí an ninh trật tự xã hội (đạt 100%).

Lộ trình cụ thể xã đạt và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới (*Chi tiết theo các biểu số 03A, 03B*).

III. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU:

Tiếp tục tập trung chỉ đạo thực hiện theo 11 nội dung Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020, cụ thể:

1. Nhiệm vụ đối với 124 xã đạt chuẩn và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó có ít nhất 57 xã đạt chuẩn):

1.1. Đối với các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới:

Các địa phương tiếp tục chỉ đạo duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt.

1.2 Đối với 38 xã phấn đấu đạt chuẩn và 67 xã cơ bản đạt chuẩn:

(1). *Quy hoạch xây dựng nông thôn mới*: Tiếp tục rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới cấp xã phù hợp với tình hình thực tế của từng địa phương, gắn với quy hoạch phát triển sản xuất;

(2). *Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội (Khối lượng, nhu cầu kinh phí đầu tư các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội theo biểu số 04)*:

- *Về giao thông (Tiêu chí số 2)*: Tập trung ưu tiên huy động, lồng ghép nguồn lực đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống đường giao thông trục xã, liên xã; đường trục thôn, xóm; đường ngõ xóm; đường trục chính nội đồng đạt chuẩn theo quy định.

- *Thủy lợi (Tiêu chí số 3)*: Tập trung huy động nguồn lực đầu tư xây dựng cải tạo, xây mới hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh; đảm bảo tỷ lệ số km kênh mương do xã quản lý được cứng hóa đạt chuẩn theo quy định.

- *Trường học (Tiêu chí số 5)*: Tập trung ưu tiên huy động lồng ghép các nguồn lực đầu tư xây dựng các trường học (Mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia theo tỷ lệ quy định.

- *Cơ sở vật chất văn hóa (Tiêu chí số 6)*: Tiếp tục đầu tư xây dựng nhà văn hoá, khu thể thao xã; nhà văn hoá, khu thể thao thôn đạt chuẩn theo quy định.

- *Chợ nông thôn (Tiêu chí số 7)*: Đối với các xã có quy hoạch chợ tập trung huy động nguồn lực đầu tư xây dựng chợ theo hướng xã hội hóa, phân đấu các xã trong kế hoạch đầu tư chợ đạt chuẩn theo quy định.

- *Nhà ở dân cư (Tiêu chí số 9)*: Tiếp tục tuyên truyền, vận động nhân dân cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang nhà ở, cải tạo ao, vườn, sân, ngõ đảm bảo tỷ lệ số nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định.

(3). *Chuyển dịch cơ cấu, phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập.*

- *Thu nhập (Tiêu chí số 10)*: Đẩy mạnh phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân phấn đấu đạt chuẩn tiêu chí theo quy định.

- *Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên (tiêu chí số 12)*: Phấn đấu tỷ lệ người làm việc trên dân số trong độ tuổi lao động đạt chuẩn theo quy định.

(4). *Giảm nghèo (tiêu chí số 11)*: Phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh đạt chuẩn tiêu chí theo quy định.

(5). *Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả ở nông thôn (tiêu chí số 13)*: Các xã trong kế hoạch đạt chuẩn và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới có tổ hợp tác hoặc hợp tác xã hoạt động có hiệu quả.

(6). *Phát triển giáo dục, đào tạo ở nông thôn (Tiêu chí số 14)*: Duy trì phổ cập giáo dục trung học cơ sở; Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học phổ thông, bổ túc, học nghề đạt 85%; Tỷ lệ lao động qua đào tạo và truyền nghề đạt 70%.

(7). *Phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe cư dân nông thôn (Tiêu chí số 15)*: Nâng cao tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế; tiếp tục huy động, lồng ghép các nguồn lực để cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới trạm y tế theo Quyết định số 3650/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh Phú Thọ.

(8). *Xây dựng đời sống văn hóa, thông tin và truyền thông nông thôn (Tiêu chí 16)*: Phần đầu các xã có 86,8% số thôn, bản, khu dân cư đạt chuẩn văn hóa theo quy định.

(9). *Vệ sinh môi trường nông thôn (Tiêu chí số 17)*:

Phần đầu có 98% dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh. 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường; không có các hoạt động suy giảm môi trường và có các hoạt động, phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp; nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch; đến năm 2020 tỷ lệ thu gom rác thải đạt 65%.

(10). *Nâng cao chất lượng tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị xã hội trên địa bàn (Tiêu chí số 18)*: Đào tạo cán bộ xã để đạt chuẩn, có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị theo quy định, phần đầu đảng bộ, chính quyền xã đạt trong sạch vững mạnh, các tổ chức đoàn thể đạt danh hiệu tiên tiến trở lên.

(11). *Giữ vững an ninh, trật tự xã hội nông thôn (Tiêu chí số 19)*: Đảm bảo các xã giữ vững an ninh trật tự, an toàn xã hội tại địa phương.

2. Đối với 123 xã còn lại:

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện rà soát, điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với điều kiện thực tiễn; tăng cường công tác quản lý quy hoạch; tiến hành phân loại số xã trên địa bàn về mức độ thuận lợi, khó khăn để có sự chỉ đạo phù hợp; đánh giá mức độ đạt, xác định lộ trình, giải pháp thực hiện cụ thể đối với từng tiêu chí theo thứ tự ưu tiên; chỉ đạo cụ thể hóa các nội dung quy hoạch; huy động, lồng ghép các nguồn lực để thực hiện, đảm bảo tăng số lượng, chất lượng các tiêu chí hàng năm.

IV. GIẢI PHÁP TẬP TRUNG CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN:

1. Về quản lý chỉ đạo, điều hành:

Thành lập, kiện toàn bộ máy giúp việc Ban chỉ đạo các cấp theo quy định tại Quyết định số 1996/QĐ-TTg ngày 04/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ; nâng cao công tác quản lý Nhà nước trong tham mưu, đề xuất, hướng dẫn triển khai

Chương trình của các cấp, các ngành; trang bị đầy đủ kiến thức chuyên môn trong tổ chức, quản lý Chương trình cho các cán bộ tham gia xây dựng nông thôn mới.

Tiếp tục chỉ đạo duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt được, từng bước tăng số lượng tiêu chí nông thôn mới đạt được của các xã, lựa chọn những nội dung dễ, cần ít kinh phí làm trước; tập trung chỉ đạo phát triển sản xuất nâng cao thu nhập cho người dân. Trong quá trình triển khai thực hiện phải kiên trì, lâu dài, thường xuyên, không nóng vội, chạy theo thành tích.

Xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh thực hiện theo phương châm phát huy vai trò chủ động của cộng đồng dân cư địa phương là chính, Nhà nước định hướng, hỗ trợ một phần kinh phí và hướng dẫn thực hiện. Các hoạt động cụ thể do chính cộng đồng người dân ở thôn, xã bàn bạc dân chủ và quyết định.

Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện quyết liệt của cấp ủy, chính quyền các cấp, đặc biệt là cấp cơ sở, phát huy sức mạnh của các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội với thực hiện chương trình theo nội dung cụ thể; tích cực tuyên truyền, vận động nhân dân nhiệt tình tham gia góp phần thực hiện hoàn thành các mục tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ XVIII đã đề ra.

2. Về quy hoạch và quản lý quy hoạch nông thôn mới:

Chỉ đạo rà soát quy hoạch nông thôn mới tại các địa phương và điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với các quy định đã ban hành, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương; chỉ đạo các địa phương xây dựng, phê duyệt quy chế quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn mới theo quy định. Thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát thực hiện theo quy hoạch đã được phê duyệt.

3. Nhu cầu kinh phí và giải pháp về cân đối, huy động nguồn lực:

3.1. Tổng nhu cầu kinh phí:

Dự kiến tổng nhu cầu kinh phí thực hiện chương trình giai đoạn 2016 - 2020 là 6.530,4 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư phát triển: Tập trung đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống để đảm bảo hoàn thành các tiêu chí (*giao thông, thủy lợi, nước sạch, trường học các cấp, trạm y tế xã, nhà văn hóa, khu thể thao, môi trường...*) nhu cầu kinh phí 5.216,7 tỷ đồng.

- Vốn sự nghiệp: Hỗ trợ công tác quy hoạch chi tiết, phát triển sản xuất, tuyên truyền, đào tạo, tập huấn, quản lý điều hành, kiểm tra giám sát,.. nhu cầu kinh phí 1.313,7 tỷ đồng.

3.2. Giải pháp về cân đối, huy động nguồn lực thực hiện chương trình:

Thực hiện đa dạng hóa, tranh thủ lồng ghép các nguồn vốn để triển khai thực hiện chương trình: Vốn từ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, vốn ngân sách địa phương, Chương trình MTQG giảm nghèo; vốn dự án ODA; nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi phát triển giao thông nông thôn và kiên cố hóa

kênh mương thủy lợi, vốn các chương trình lồng ghép khác (sự nghiệp y tế, giáo dục, văn hóa, vốn hỗ trợ sản xuất NLN, TS giai đoạn 2016 - 2020, hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể...), vốn tín dụng thương mại, vốn từ doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế; sự đóng góp của người dân; đồng thời có cơ chế huy động vốn của các thành phần tham gia, cách thức triển khai phù hợp với điều kiện thực tế từ đó thuyết phục, tạo sự đồng thuận trong quá trình thực hiện Chương trình; cụ thể:

(1) Vốn ngân sách Trung ương (Dự kiến 1.796 tỷ đồng):

- Nguồn vốn bố trí trực tiếp cho chương trình là 1.060 tỷ đồng (vốn CTMT 460 tỷ đồng, vốn TPCP dự kiến 600 tỷ đồng): Thực hiện theo Nghị quyết 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình MTQG giai đoạn 2016 - 2020 và các văn bản hướng dẫn của Trung ương. Trong đó:

+ Đối với vốn đầu tư phát triển và vốn TPCP: Hỗ trợ theo tiêu chí: Ưu tiên các xã đặc biệt khó khăn, xã ATK, xã nghèo thuộc huyện nghèo, các xã đạt từ 15-18 tiêu chí; ưu tiên bố trí vốn cho các công trình thuộc lĩnh vực: Giao thông, thủy lợi, trường học, trạm y tế, nước sạch.

+ Đối với vốn sự nghiệp: Ưu tiên thực hiện 06 nội dung, bao gồm: Hỗ trợ phát triển sản xuất; đào tạo nghề cho lao động nông thôn; đào tạo, tập huấn, tuyên truyền vận động xây dựng nông thôn mới; hỗ trợ phát triển sự nghiệp giáo dục; phát triển thiết chế văn hóa, thể thao, hệ thống vui chơi giải trí, cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông; hỗ trợ công tác quản lý, điều hành và kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình.

- Lồng ghép nguồn vốn từ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, dự kiến 716 tỷ đồng.

- Hỗ trợ khác từ Trung ương: Dự kiến 20 tỷ đồng từ nguồn vốn vượt thu, kết dư ngân sách Trung ương. Ưu tiên bố trí cho đầu tư hạ tầng các xã nông thôn mới.

(2) Vốn cân đối qua ngân sách tỉnh (Dự kiến 1.930 tỷ đồng):

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung ngân sách tỉnh: Dự kiến 250 tỷ đồng giai đoạn 2016 - 2020 (40-50 tỷ đồng/năm): Hỗ trợ các xã tập trung đầu tư hoàn thiện các tiêu chí hạ tầng có tỷ lệ đạt thấp (giao thông, thủy lợi, trường học, trạm y tế, nước sạch, môi trường) theo tiêu chí: Ưu tiên 1 cho xã đạt từ 15 - 18 tiêu chí, hệ số 4; Ưu tiên 2 cho xã đạt từ 10 - 14 tiêu chí, hệ số 1.

- Vốn sự nghiệp: Dự kiến 490 tỷ đồng (98 tỷ đồng/năm), trong đó: Hỗ trợ phát triển sự nghiệp giáo dục (mua sắm trang thiết bị, hỗ trợ các trường đạt chuẩn quốc gia) dự kiến 100 tỷ đồng (bình quân 20 tỷ đồng/năm); hỗ trợ phát triển sự nghiệp y tế (cải tạo, sửa chữa trạm y tế) dự kiến 50 tỷ đồng (bình quân 10 tỷ đồng/năm); hỗ trợ các chương trình sản xuất nông nghiệp dự kiến 320 tỷ đồng (bình quân 64 tỷ đồng/năm); hỗ trợ phát triển giao thông nông thôn 20 tỷ đồng (bình quân 4 tỷ đồng/năm).

- Vốn vay ngân hàng phát triển (theo QĐ số 13/2009/QĐ-TTg ngày 21/01/2009): Dự kiến 1.000 tỷ đồng (200-250 tỷ đồng/năm) đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã thuộc CTMTQG xây dựng NTM, trong đó: Ưu tiên tập trung đầu tư giao thông nông thôn, kênh mương thủy lợi và hạ tầng thủy sản ưu tiên theo thứ tự như sau: Ưu tiên 1, các xã đạt từ 15-18 tiêu chí, hệ số 4; ưu tiên 2, các xã đạt từ 10-14 tiêu chí, hệ số 1.

- Nguồn ODA: Dự kiến 80 tỷ đồng (chương trình nước sạch), thực hiện theo hiệp định đã ký kết.

- Nguồn xổ số kiến thiết: Dự kiến 110 tỷ đồng (22 tỷ đồng/năm). Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất y tế, giáo dục.

(3) *Nguồn vốn ngân sách huyện, xã*: Dự kiến 654 tỷ đồng (ngân sách huyện, xã; kinh phí đấu giá đất để lại cho các xã xây dựng nông thôn mới). Tạo cơ chế chủ động cho các huyện, xã bố trí ngân sách địa phương cho các xã theo kế hoạch của tỉnh, của huyện đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, khả năng cân đối ngân sách theo mục tiêu kế hoạch hàng năm và huy động hợp lý theo quy định của pháp luật nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước để triển khai thực hiện chương trình.

(4) *Nguồn vốn huy động từ doanh nghiệp, tổ chức, nhân dân và nguồn vốn khác (Dự kiến 2.120 tỷ đồng)*:

- Nguồn vốn tín dụng thương mại: Dự kiến 700 tỷ đồng; khuyến khích hệ thống ngân hàng, các tổ chức tín dụng trên địa bàn đẩy mạnh cho vay đầu tư phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở khu vực nông nghiệp nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; triển khai thực hiện có kết quả chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 của Chính phủ;

- Nguồn huy động từ tổ chức, doanh nghiệp: Dự kiến 500 tỷ đồng. Tiếp tục nghiên cứu sửa đổi chính sách theo hướng ưu tiên hơn nữa đối với các dự án đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn so với các dự án khác. Khuyến khích doanh nghiệp, HTX, Tổ hợp tác đầu tư vào sản xuất kinh doanh trên các lĩnh vực: sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là chế biến nông lâm, thủy sản và dịch vụ nông thôn.

- Nguồn vốn khác: Vượt thu ngân sách tỉnh, vốn ngành điện đầu tư lưới điện hạ áp; nguồn thu đấu giá QSDĐ chuyển đổi vị trí (100% cho đầu tư cơ sở hạ tầng); tiền thu SDD do điều chỉnh tỷ lệ điều tiết cho các xã xây dựng NTM (100% đầu tư cơ sở hạ tầng): Dự kiến 270 tỷ đồng.

- Vốn huy động đóng góp từ cộng đồng dân cư: Dự kiến 650 tỷ đồng, trong giai đoạn 2016 - 2020 tùy theo điều kiện thực tế của từng địa phương tiếp tục tuyên truyền vận động người dân đóng góp tiền, hiến đất, đóng góp ngày công lao động, vật liệu xây dựng trong thực hiện tu sửa, đầu tư xây dựng các công trình: đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng, kênh mương, trường học,...

3.3. Cân đối nguồn lực thực hiện:

- Dự kiến nhu cầu: 6.530,4 tỷ đồng.

- Dự kiến khả năng cân đối nguồn lực: 6.500 tỷ đồng.

4. Công tác thông tin, tuyên truyền:

Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, vận động để tạo được sự đồng thuận trong cán bộ và người dân nông thôn tham gia thực hiện chương trình. Xác định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi khi tham gia, nhân dân là chủ thể xây dựng nông thôn mới, nhân dân làm là chính; Cấp ủy đảng, chính quyền địa phương đóng vai trò lãnh đạo, chỉ đạo điều hành, tổ chức thực hiện chương trình; trong thực hiện phải tiến hành công khai, dân chủ, có sự bàn bạc thống nhất của nhân dân, do nhân dân trực tiếp làm và giám sát. Thông qua Ủy ban mặt trận Tổ quốc tỉnh và các đoàn thể thực hiện tốt phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh". Nêu gương những điển hình, những cách làm hay, sáng tạo trong xây dựng nông thôn mới để phổ biến nhân rộng.

5. Về phát triển sản xuất nâng cao thu nhập cho người dân:

Triển khai thực hiện đồng bộ các biện pháp quy hoạch, dồn đổi tích tụ ruộng đất, đổi mới hình thức tổ chức sản xuất theo hướng hàng hóa; sản xuất theo chuỗi doanh nghiệp, hợp tác xã đến hộ dân. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; nâng cao lợi nhuận, thu nhập góp phần cải thiện đời sống cho người dân.

Xây dựng các chương trình, đề án, nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp có ảnh hưởng rộng, tính ứng dụng cao, xây dựng và phát triển thương hiệu các sản phẩm nông nghiệp thế mạnh như: chè, cây ăn quả... Chú trọng nhiệm vụ giải quyết việc làm, nâng cao tay nghề cho lao động nông thôn thông qua thực hiện tốt công tác đào tạo nghề theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009, Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

6. Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu:

Tiếp tục đổi mới việc phân cấp đầu tư, đối với các công trình đơn giản UBND huyện chỉ đạo các xã áp dụng các thiết kế mẫu, thiết kế điển hình theo Quyết định của UBND tỉnh và chủ động giao cho cộng đồng dân cư xây dựng các công trình phù hợp với năng lực để vừa nâng cao được ý thức, trách nhiệm xây dựng quê hương, vừa nâng cao thu nhập, tạo việc làm, nâng cao trình độ quản lý, tạo sự hứng khởi và đồng thuận trong việc thực hiện; tăng cường công tác quản lý sử dụng vốn đầu tư chương trình, sử dụng đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả.

7. Phát huy sức mạnh của các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội trong thực hiện chương trình:

Nhằm góp phần thực hiện hoàn thành mục tiêu Chương trình đã đề ra các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội cần cụ thể hóa các nhiệm vụ gắn với phong trào xây dựng nông thôn mới để triển khai thực hiện xuyên suốt, thống nhất từ tỉnh đến cơ sở.

- *Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh:* Tiếp tục triển khai các nội dung theo Chương trình phối hợp số 3029/CTr-BCĐ-UBMTTQ ngày 06/9/2011 giữa Ban chỉ đạo Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Triển khai thực hiện 19 tiêu chí nông thôn mới gắn với việc thực hiện 5 nội dung cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh".

- *Liên đoàn Lao động tỉnh:* Tuyên truyền, vận động đoàn viên tích cực tham gia hưởng ứng và có việc làm thiết thực gắn với thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới. Thi đua lao động sản xuất, phát triển kinh tế nâng cao thu nhập cho người lao động, đặc biệt vận động đoàn viên công đoàn ủng hộ kinh phí xây dựng mô hình, công việc cụ thể gắn với thực hiện các tiêu chí nông thôn mới tại các xã triển khai thực hiện chương trình theo kế hoạch.

- *Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh:* Chỉ đạo các cấp hội xây dựng kế hoạch thực hiện tốt cuộc vận động "gia đình 5 không 3 sạch". Theo dõi phối hợp chỉ đạo thực hiện tiêu chí môi trường (tiêu chí số 17). Vận động hội viên phụ nữ tích cực thu gom rác thải, phân loại, xử lý rác thải tại hộ. Xây dựng các đoạn đường phụ nữ tự quản.

- *Hội Nông dân tỉnh:* Tiếp tục đẩy mạnh 3 phong trào thi đua lớn của Hội: Phong trào nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu, và giảm nghèo bền vững; phong trào nông dân thi đua xây dựng nông thôn mới; phong trào nông dân tham gia bảo đảm quốc phòng, an ninh. Theo dõi phối hợp chỉ đạo, vận động nông dân dồn điền, đổi thửa, quy hoạch sản xuất hàng hóa tập trung; nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ vào sản xuất nâng cao năng suất, tăng thu nhập, tham gia phát triển các hình thức tổ chức sản xuất và sản xuất hàng hóa ở nông thôn gắn với thực hiện tiêu chí về thu nhập (tiêu chí số 10); Chỉ đạo tổ chức nông dân tích cực tham gia bảo vệ môi trường nông thôn (tiêu chí 17) đảm bảo xanh, sạch, đẹp; giữ gìn vệ sinh đồng ruộng, thu gom vỏ thuốc BVTV; sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- *Tỉnh Đoàn:* Chỉ đạo Đoàn các cấp triển khai thực hiện có kết quả Kế hoạch số 3966/KH-UBND ngày 18/9/2014 của UBND tỉnh về việc Đoàn thanh niên tham gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2014 - 2020. Trong đó tập trung phối hợp với các đơn vị liên quan đẩy mạnh thực hiện các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao. Theo dõi phối hợp chỉ đạo thực hiện tiêu chí số 16 trong xây dựng nông thôn mới. Các cơ sở Đoàn và ĐVTN huy động ngày

công tham gia nâng cấp, sửa chữa, làm mới và cứng hóa các tuyến đường giao thông thôn, liên xóm; nạo vét kênh mương. Đoàn Thanh niên cấp huyện, thành, thị đăng ký đảm nhận ít nhất 01 công trình giao thông, thủy lợi trên địa bàn các xã trong kế hoạch xây dựng nông thôn mới của tỉnh.

- *Hội Cựu chiến binh tỉnh*: Thực hiện các phong trào “CCB gương mẫu xây dựng NTM” đóng góp ngày công lao động, hiến đất làm đường giao thông và các công trình công cộng, vận động hội viên trồng cây xanh, xây dựng cảnh quan môi trường sạch đẹp; phong trào “CCB giúp nhau phát triển kinh tế” nhằm nâng cao đời sống cho hội viên, góp phần thực hiện tiêu chí về thu nhập (tiêu chí số 10) trong xây dựng NTM.

- *Liên minh HTX tỉnh*: Tích cực chủ động tham mưu cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh về chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể gắn với thực hiện hoàn thành tiêu chí 13 của bộ tiêu chí nông thôn mới. Đẩy mạnh hoạt động Quỹ hỗ trợ phát triển HTX tạo điều kiện thuận lợi cho HTX, THT vay được vốn tín dụng ưu đãi để phát triển sản xuất kinh doanh và liên kết sản xuất; Hướng dẫn các HTX trong việc tổ chức củng cố chuyển đổi hoạt động theo Luật HTX năm 2012. Thực hiện tốt công tác tư vấn, hỗ trợ HTX, THT xây dựng phương án, sản xuất kinh doanh và xây dựng mô hình liên kết sản xuất nông nghiệp.

- *Các lực lượng vũ trang tham gia xây dựng nông thôn mới*: Tiếp tục thực hiện phong trào thi đua “quân đội chung sức xây dựng nông thôn mới” trong đó tập trung tham gia thực hiện một số tiêu chí về giao thông nông thôn, thủy lợi, trường học, cơ sở vật chất văn hóa, nhà ở dân cư,.. Lực lượng công an tập trung chỉ đạo thực hiện hiệu quả công tác đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn. Xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới gắn với kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 48-CT/TW của Bộ Chính trị về “tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng chống tội phạm trong tình hình mới”. Tập trung phòng ngừa, ngăn chặn và đấu tranh giải quyết có hiệu quả những vấn đề phức tạp nổi lên về an ninh, trật tự tại các địa bàn, khu vực nông thôn; vận động nhân dân tham gia phát hiện và tố giác tội phạm, giữ trật tự an toàn giao thông.

8. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện đồng bộ các cơ chế, chính sách về nông nghiệp, nông thôn gắn với triển khai thực hiện chương trình:

Chủ động triển khai cụ thể hóa các cơ chế, chính sách của nhà nước về nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh gắn với thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới; triển khai có hiệu quả các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân về khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, hỗ trợ cho các hoạt động phát triển sản xuất và dịch vụ nông thôn; cụ thể hóa các chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn. Triển khai có hiệu quả các chương trình tín dụng ưu đãi của Nhà nước đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Tiếp tục chỉ đạo các sở ngành liên quan nghiên cứu tham mưu ban hành các chính sách hỗ trợ thực hiện chương trình giai đoạn 2016 - 2020.

9. Phát động phong trào thi đua, lập thành tích trong xây dựng nông thôn mới:

Chú trọng công tác thi đua, khen thưởng trong xây dựng nông thôn mới. Các cấp, các ngành triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 617/KH-UBND ngày 26/02/2016 của UBND tỉnh về tổ chức phong trào thi đua "Chung sức xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020", chủ động xây dựng chương trình thi đua, khen thưởng hàng năm gắn với xây dựng nông thôn mới. Khơi dậy sự nhiệt huyết trong mỗi cán bộ, người dân, mọi tổ chức, đoàn thể chính trị xã hội trong thi đua lập thành tích đóng góp cho công cuộc xây dựng nông thôn mới tại địa phương. Kịp thời khen thưởng, động viên đối với mỗi cá nhân, tổ chức có thành tích xuất sắc, tạo động lực thúc đẩy thực hiện chương trình phát triển ngày càng mạnh mẽ và sâu rộng.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Để đảm bảo tính thống nhất, tập trung chỉ đạo xuyên suốt trong quá trình triển khai thực hiện chương trình, kính đề nghị Tỉnh ủy có văn bản phân công một số đồng chí Tỉnh ủy viên là Giám đốc Sở; một số thành viên Ban chỉ đạo Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh (nằm ngoài danh sách Tỉnh ủy viên) tham gia cùng với cấp ủy chính quyền địa phương theo dõi, trực tiếp chỉ đạo các xã xây dựng đạt chuẩn nông thôn mới theo kế hoạch hàng năm.

2. Ban chỉ đạo Chương trình:

Thực hiện nhiệm vụ theo Quyết định số 3204/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ về việc kiện toàn Ban chỉ đạo Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Phú Thọ và Quyết định số 3053/QĐ-BCĐ ngày 28/9/2010 của Ban chỉ đạo chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Phú Thọ.

3. Văn phòng điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh:

Chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành, đoàn thể liên quan và UBND các huyện, thành, thị, UBND các xã tham mưu UBND tỉnh, Ban chỉ đạo tỉnh thực hiện tốt các nội dung Kế hoạch Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh; phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu phân bổ vốn cho Chương trình; chủ trì tham mưu điều chỉnh danh sách xã xây dựng nông thôn mới theo kế hoạch phù hợp với điều kiện thực tế; theo dõi, giám sát, kiểm tra việc thực hiện, sơ kết, tổng kết và đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch từng thời kỳ, từng giai đoạn báo cáo Ban chỉ đạo Chương trình. Chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành, liên quan tham mưu các

chính sách mới và các giải pháp thực hiện chương trình giai đoạn 2016 - 2020 có hiệu quả, đảm bảo kế hoạch đề ra.

4. Đối với các sở, ban, ngành:

Các sở, ban, ngành căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao và kế hoạch xây dựng đạt chuẩn tiêu chí thuộc lĩnh vực phụ trách, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch cụ thể theo tiêu chí, chỉ đạo UBND các huyện, thành, thị triển khai thực hiện: Xây dựng kế hoạch, chương trình, các đề án, dự án cụ thể để tổ chức thực hiện hoàn thành tiêu chí theo tiến độ của kế hoạch xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020; tăng cường đôn đốc, kiểm tra, chỉ đạo giám sát việc tổ chức thực hiện ở cấp huyện, xã; báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới trên địa bàn được phân công trực tiếp chỉ đạo. Trong đó:

- **Sở Nông nghiệp và PTNT:** Là cơ quan thường trực Chương trình; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu giúp Ban chỉ đạo tỉnh chỉ đạo thực hiện các nội dung của Chương trình; phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu xây dựng kế hoạch vốn, phân bổ và giám sát tình hình thực hiện vốn ngân sách và các nguồn vốn huy động khác để xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh. Chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện đạt tiêu chí số 3 (Thủy lợi); phối hợp với Liên minh HTX tỉnh hướng dẫn thực hiện tiêu chí hình thức tổ chức sản xuất (tiêu chí số 13) theo kế hoạch.

- **Sở Kế hoạch và Đầu tư:** Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các sở, ngành liên quan tổng hợp, cân đối, lồng ghép và phân bổ vốn để thực hiện Chương trình theo kế hoạch, xây dựng cơ chế, chính sách huy động nguồn lực thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn thực hiện cơ chế đầu tư, cơ chế lồng ghép nguồn lực đối với các công trình, dự án đầu tư xây dựng thuộc Chương trình.

- **Sở Tài chính:** Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT xác định vốn ngân sách hỗ trợ thực hiện chương trình theo nhiệm vụ cụ thể của các sở, ngành và các huyện, thành, thị; hướng dẫn thực hiện nội dung về cơ chế, chính sách tài chính của Chương trình; tham mưu ban hành cơ chế chính sách tạo nguồn ngân sách các cấp để triển khai có kết quả chương trình; tổng hợp, quyết toán kinh phí thực hiện Chương trình theo quy định.

- **Sở Xây dựng:** Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan chỉ đạo, hướng dẫn nội dung về quy hoạch xây dựng nông thôn mới; quy hoạch phát triển các khu dân cư trên địa bàn xã, quản lý quy hoạch đảm bảo lâu dài; quản lý chất lượng các công trình xây dựng; chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện đạt tiêu chí nhà ở dân cư (tiêu chí số 9) theo kế hoạch.

- **Sở Giao thông Vận tải:** Chủ trì chỉ đạo rà soát quy hoạch giao thông nông thôn trên địa bàn các xã chưa đạt để có kế hoạch thực hiện và quản lý trong quy hoạch xây dựng nông thôn mới, phối hợp với các đơn vị liên quan

tham mưu, đề xuất các giải pháp huy động nguồn lực xây dựng hệ thống đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng; chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện đạt tiêu chí giao thông (tiêu chí số 2) theo kế hoạch.

- **Sở Y tế:** Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện tiêu chí y tế (tiêu chí số 15) theo kế hoạch. Phối hợp với các ngành liên quan đề xuất nguồn lực đầu tư chuẩn hóa cơ sở y tế và vận động người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế tại các xã phân đấu đạt chuẩn nông thôn mới theo lộ trình của tỉnh.

- **Sở Giáo dục và Đào tạo:** Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện tiêu chí Trường học (tiêu chí số 5) và chỉ tiêu 14.1 và 14.2 của tiêu chí số 14 (Giáo dục) theo kế hoạch.

- **Sở Tài nguyên và Môi trường:** Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Xây dựng hướng dẫn thực hiện: Quy hoạch sử dụng đất; dồn điền đổi thửa; xây dựng đề án và tiêu chuẩn thực hiện đảm bảo tiêu chí về môi trường ở nông thôn theo quy định; chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện đạt tiêu chí môi trường (tiêu chí số 17) theo kế hoạch.

- **Sở Khoa học và Công nghệ:** Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan chỉ đạo, phổ biến, hướng dẫn việc ứng dụng các quy trình công nghệ tiến tiến vào sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xử lý ô nhiễm môi trường,...; hỗ trợ các địa phương, doanh nghiệp trong việc đăng ký, xây dựng, bảo vệ thương hiệu nông sản hàng hóa, sản phẩm làng nghề; triển khai thực hiện các đề tài, dự án ứng dụng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nâng cao thu nhập cho người dân.

- **Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh:** Hướng dẫn thực hiện có hiệu quả Chương trình tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông thôn; chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các quy định, các chính sách ưu đãi tín dụng của Nhà nước cho Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

- **Đối với các sở, ngành khác có liên quan:** Thực hiện nhiệm vụ theo phân công tại Văn bản số 3549/UBND-KT5 ngày 11/10/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân công trách nhiệm chỉ đạo, thực hiện từng tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

- **Báo Phú Thọ, Đài PT-TH tỉnh:** Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền phục vụ cho chương trình; tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

- **Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể nhân dân cấp tỉnh:** Chỉ đạo các cấp hội phối hợp chặt chẽ với chính quyền cùng cấp đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên tích cực tham gia thực hiện chương trình; duy trì và thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết

xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh". Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện các tiêu chí đã phân công theo kế hoạch.

5. UBND các huyện, thành, thị:

- Chỉ đạo toàn diện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đối với các xã trên địa bàn; kiện toàn bộ máy giúp việc Ban chỉ đạo cấp huyện, xã phân công trách nhiệm cụ thể cho các tổ chức và cá nhân gắn với việc kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện; huy động, bố trí chủ động lồng ghép các nguồn lực. Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình của cấp huyện giai đoạn 2016 - 2020 đảm bảo hoàn thành sớm xây dựng các xã đạt và cơ bản theo kế hoạch của tỉnh; đồng thời quyết liệt chỉ đạo xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ các huyện, thành, thị.

- Đôn đốc, hướng dẫn UBND các xã rà soát quy hoạch, đề án xây dựng nông thôn mới cho phù hợp với điều kiện địa phương làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện chương trình đạt kết quả; hàng năm chỉ đạo UBND các xã đăng ký kế hoạch và xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Tăng cường chỉ đạo lồng ghép có hiệu quả các chương trình, dự án trên địa bàn; phát huy nội lực, đẩy mạnh huy động nguồn lực từ các tổ chức kinh tế, cộng đồng dân cư kết hợp với nguồn kinh phí được hỗ trợ để thực hiện đầu tư xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Định kỳ sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch, báo cáo UBND tỉnh và Ban chỉ đạo cấp tỉnh theo quý, 6 tháng, 1 năm; tổ chức thẩm định và quyết định công nhận các tiêu chí đạt được của từng xã, trường hợp có xã đạt đủ các tiêu chí nông thôn mới thì lập danh sách, hồ sơ báo cáo Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới tỉnh đề nghị UBND tỉnh xem xét quyết định.

6. UBND các xã:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động cán bộ, đảng viên và nhân dân địa phương thực hiện tốt các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về xây dựng nông thôn mới. Phổ biến các cơ chế chính sách, văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh, của huyện về xây dựng nông thôn mới đến toàn thể cán bộ và nhân dân.

- Chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo, chủ động và tổ chức thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới tại địa phương. Quản lý chặt chẽ, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xây dựng nông thôn mới theo quy định.

- Làm chủ đầu tư đối với một số hạng mục công trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã theo quy định hiện hành của Trung ương, của tỉnh và được giao theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

- Phân công các thành viên Ban quản lý xây dựng nông thôn mới triển khai các nội dung theo kế hoạch, đề án hàng năm.

- Tổ chức cho người dân và cộng đồng dân cư thực hiện tốt các nội dung xây dựng nông thôn mới.

- Thường xuyên theo dõi, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện chương trình trên địa bàn xã cho Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới huyện, thành, thị.

Yêu cầu Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị chỉ đạo thực hiện nghiêm túc kế hoạch nêu trên./

Nơi nhận:

- Bộ NN và PTNT (b/c);
- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên BCĐ xây dựng NTM cấp tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh và các tổ chức đoàn thể nhân dân cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành, thị;
- CVP, PCVPTH;
- NCTH;
- Lưu: VT, KT5.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Công Thủy



Biểu số 01:

TỔNG HỢP MỘT SỐ VĂN BẢN BAN CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CỦA TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Kế hoạch số: *1623* /KH-UBND ngày *04* tháng *5* năm *2016* của UBND tỉnh Phú Thọ) *ds*



STT	Ký hiệu văn bản	Cơ quan ban hành	Ngày ban hành	Trích yếu nội dung
1	NQ số 196/2009/NQ-HĐND	Hội đồng nhân dân tỉnh	16/12/2009	V/v Quy hoạch phát triển nông thôn mới tỉnh Phú Thọ đến năm 2020
2	NQ số 14/2014/NQ-HĐND	Hội đồng nhân dân tỉnh	15/12/2014	V/v quy định mức hỗ trợ cho các hoạt động để phát triển sản xuất và dịch vụ nông thôn trên địa bàn các xã thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Phú Thọ
3	NQ số 15/2014/NQ-HĐND	Hội đồng nhân dân tỉnh	15/12/2014	V/v Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn
4	QĐ số 4646/QĐ-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh	26/12/2009	Quy hoạch phát triển nông thôn mới tỉnh Phú Thọ
5	QĐ số 3883/QĐ-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh	18/11/2009	Ban hành bộ tiêu chí nông thôn mới tỉnh Phú Thọ
6	QĐ số 1832/QĐ-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh	23/7/2013	V/v điều chỉnh, sửa đổi một số tiêu chí đối với xã nông thôn mới
7	QĐ số 3030/QĐ-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh	28/9/2010	V/v thành lập Ban chỉ đạo Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh
8	QĐ số 1788/QĐ-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh	17/7/2013	V/v ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đối với công trình thủy lợi, nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn cấp xã quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản để áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù trong Chương trình
9	QĐ số 3048/QĐ-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh	27/11/2013	V/v ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đối với công trình giao thông nông thôn phục vụ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh

STT	Ký hiệu văn bản	Cơ quan ban hành	Ngày ban hành	Trích yếu nội dung
10	HD số 889/HD-BCĐ	Ban chỉ đạo tỉnh	22/03/2013	V/v một số nội dung khen thưởng phong trào thi đua "Xây dựng nông thôn mới tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011-2015";
11	VB số 3751/UBND-KTS	Ủy ban nhân dân tỉnh	17/9/2013	V/v hướng dẫn thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù đối với công trình xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 21/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ
12	KH số 2686/KH-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh	17/7/2013	V/v thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2013 - 2015
13	VB số 4140/UBND-KTS	Ủy ban nhân dân tỉnh	9/10/2013	V/v đánh giá, công nhận tiêu chí đạt chuẩn và xã đạt chuẩn nông thôn mới

Biểu số 02A :

KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011-2015
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Kế hoạch số: *1623*/KH-UBND ngày *04* tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh Phú Thọ) *ch*

TT	MỤC TIÊU	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện giai đoạn 2011-2015					GD 2011-2015	Tỷ lệ (%)
			2011	2012	2013	2014	2015		
I	THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ								
1	Tổng số xã thực hiện Chương trình xây dựng NTM	Xã	247	247	247	247	247		
2	Bình quân số tiêu chí đạt trên 01 xã	Xã	6,5	7,5	8,4	11,0	11,6		
3	Số xã đạt chuẩn NTM	Xã			2	10	19	7,7	
4	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Xã		6	16	37	51	20,6	
5	Số xã đạt từ 10-14 tiêu chí	Xã	27	47	67	107	89	36,0	
6	Số xã đạt từ 5-9 tiêu chí	Xã	169	169	144	93	88	35,7	
7	Số xã đạt dưới 5 tiêu chí	Xã	51	25	18	0	0	-	
8	Số xã đạt theo từng tiêu chí	Xã						-	
	1. Số xã đạt tiêu chí Quy hoạch	Xã	180	247	247	247	247	100	
	2. Số xã đạt tiêu chí Giao thông	Xã	4	8	12	34	49	19,8	
	3. Số xã đạt tiêu chí Thủy lợi	Xã	12	17	23	39	58	23,5	
	4. Số xã đạt tiêu chí Điện	Xã	111	126	148	222	230	93,1	
	5. Số xã đạt tiêu chí Trường học	Xã	42	44	51	69	88	35,6	
	6. Số xã đạt tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa	Xã	19	22	45	108	121	49,0	
	7. Số xã đạt tiêu chí Chợ nông thôn	Xã	24	31	54	71	80	34,2	
	8. Số xã đạt tiêu chí Bưu điện	Xã	178	212	208	211	215	87,0	
	9. Số xã đạt tiêu chí Nhà ở dân cư	Xã	42	52	71	98	118	47,8	

TT	MỤC TIÊU	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện giai đoạn 2011-2015					Tỷ lệ (%)	
			2011	2012	2013	2014	2015		GD 2011- 2015
	10. Số xã đạt tiêu chí Thu nhập	Xã	26	39	60	122	135		54,7
	11. Số xã đạt tiêu chí Hộ nghèo	Xã	36	44	60	104	113		45,7
	12. Số xã đạt tiêu chí Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên	Xã	21	35	61	192	211		85,4
	13. Số xã đạt tiêu chí Hình thức tổ chức sản xuất	Xã	190	207	198	221	224		90,7
	14. Số xã đạt tiêu chí Giáo dục	Xã	41	49	81	152	159		64,4
	15. Số xã đạt tiêu chí Y tế	Xã	112	118	125	148	96		38,9
	16. Số xã đạt tiêu chí Văn hóa	Xã	128	138	148	192	215		87,0
	17. Số xã đạt tiêu chí Môi trường	Xã	6	12	32	41	65		26,3
	18. Số xã đạt tiêu chí Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	Xã	198	211	221	216	234		94,7
	19. Số xã đạt tiêu chí An ninh, trật tự xã hội	Xã	239	247	242	223	187		75,7
II HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC									
	TỔNG NGUỒN LỰC HUY ĐỘNG	Tỷ đồng	646,5	1.790,8	1.035,1	1.128,8	1.211,0	5.812,2	100
I	VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	Tỷ đồng	453,5	658,7	471,2	493,1	538,3	2.614,8	45,0
1	Vốn bố trí trực tiếp cho chương trình nông thôn mới	Tỷ đồng	229,7	358,3	199,9	270,3	253,4	1.311,5	22,6
-	Ngân sách Trung ương	Tỷ đồng	97,4	103,4	98,8	160,9	151,0	611,4	10,5
-	Ngân sách tỉnh	Tỷ đồng	23,2	27,3				50,5	0,9
-	Ngân sách huyện, xã	Tỷ đồng	109,1	227,6	101,2	109,4	102,4	649,6	11,2
2	Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác	Tỷ đồng	223,8	300,4	271,3	222,9	284,9	1.303,2	22,4
II	VỐN TÍN DỤNG	Tỷ đồng		896,0	351,0	201,0	250,0	1.698,0	29,2
III	VỐN TỪ DN, HTX, CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ	Tỷ đồng	16,4	96,6	64,4	269,4	296,8	743,5	12,8
IV	VỐN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ	Tỷ đồng	176,6	139,5	148,5	165,2	126,0	755,9	13,0

Biểu số 02B:

**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ CHƯƠNG TRÌNH MTQG
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

(Kèm theo Kế hoạch số: *1623* /KH-UBND ngày *04* tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh Phú Thọ)

TT	MỤC TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020					Tỷ lệ (%)
			2016	2017	2018	2019	2020	
1	Tổng số xã thực hiện Chương trình xây dựng NTM	Xã	247	247	247	247	247	
2	Bình quân số tiêu chí đạt trên 01 xã	Xã	12,7	13,3	14,0	14,7	15	
3	Số xã đạt chuẩn NTM	Xã	29	38	45	51	57	23,1
4	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Xã	58	62	70	83	104	42,1
5	Số xã đạt từ 10-14 tiêu chí	Xã	102	111	113	101	74	30,0
6	Số xã phân đầu đạt ≥ 8 TC	Xã	58	36	19	12	12	4,9
7	Số xã đạt dưới 5 tiêu chí	Xã	0	0	0	0	0	-
8	Số xã đạt theo từng tiêu chí	Xã						--
	1. Số xã đạt tiêu chí Quy hoạch	Xã	247	247	247	247	247	100
	2. Số xã đạt tiêu chí Giao thông	Xã	77	93	109	118	124	50,2
	3. Số xã đạt tiêu chí Thủy lợi	Xã	72	85	97	109	124	50,2
	4. Số xã đạt tiêu chí Điện	Xã	230	233	237	240	247	100
	5. Số xã đạt tiêu chí Trường học	Xã	100	116	132	146	160	64,8
	6. Số xã đạt tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa	Xã	137	143	148	154	160	64,8
	7. Số xã đạt tiêu chí Chợ nông thôn	Xã	85	90	108	115	127	54,3
	8. Số xã đạt tiêu chí Bưu điện	Xã	221	228	234	240	247	100
	9. Số xã đạt tiêu chí Nhà ở dân cư	Xã	127	149	167	189	230	93,1
	10. Số xã đạt tiêu chí Thu nhập	Xã	148	155	173	192	196	79,4
	11. Số xã đạt tiêu chí Hộ nghèo	Xã	117	122	128	132	137	55,5
	12. Số xã đạt tiêu chí Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên	Xã	228	238	247	247	247	100

TT	MỤC TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020					Tỷ lệ (%)
			2016	2017	2018	2019	2020	
	13. Số xã đạt tiêu chí Hình thức tổ chức sản xuất	Xã	226	230	232	236	240	97
	14. Số xã đạt tiêu chí Giáo dục	Xã	179	181	182	184	185	74,9
	15. Số xã đạt tiêu chí Y tế	Xã	118	149	182	218	247	100
	16. Số xã đạt tiêu chí Văn hóa	Xã	235	247	247	247	247	100
	17. Số xã đạt tiêu chí Môi trường	Xã	86	95	104	115	124	50,2
	18. Số xã đạt tiêu chí Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	Xã	247	247	247	247	247	100
	19. Số xã đạt tiêu chí An ninh, trật tự xã hội	Xã	247	247	247	247	247	100

Biểu số 03A:

DỰ KIẾN LỘ TRÌNH 57 XÃ ĐẠT CHUẨN NTM GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Kế hoạch số: *1023* /KH-UBND ngày *04* tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh Phú Thọ) &

STT	TT	Địa phương	T. chỉ đến 31/12/2015	Tiêu chí còn thiếu	Lộ trình phân đầu đạt các tiêu chí					Đạt chuẩn năm	Khái toán nhu cầu kinh phí thực hiện các TC về hạ tầng (trệu đồng)
					2016	2017	2018	2019	2020		
		TỔNG									661.568
	I	Lâm Thao									28.885
1	1	Tứ Xã	19	Đạt năm 2014							-
2	2	Thạch Sơn	19	Đạt năm 2014							-
3	3	Cao Xá	19	Đạt năm 2014							-
4	4	Sơn Dương	18/18	Đạt năm 2014							-
5	5	Hợp Hải	18/18	Đạt năm 2014							-
6	6	Xuân Huy	18/18	Đạt năm 2014							-
7	7	Kinh Khê	19	Đạt năm 2015							-
8	8	Vĩnh Lại	19	Đạt năm 2015							-
9	9	Sơn Vi	19	Đạt năm 2015							-
10	10	Tiên Kiên	19	Đạt năm 2015							-
11	11	Bản Nguyễn	17	2, 3	2	3				2017	28.885
	II	Thanh Thủy									293.590
12	1	Đông Luận	19	Đạt năm 2013							-
13	2	Xuân Lộc	19	Đạt năm 2015							-
14	3	Đoan Hạ	18	7	7					2016	3.500
15	4	Tu Vũ	17/18	15	15					2016	3.500
16	5	Thạch Đông	18	17	17					2016	1.000

STT	TT	Địa phương	T.chí đến 31/12/2015	Tiêu chí còn thiếu	Lộ trình phấn đấu đạt các tiêu chí					Đạt chuẩn năm	Khái toán nhu cầu kinh phí thực hiện các TC về hạ tầng (triệu đồng)
					2016	2017	2018	2019	2020		
17	6	Trung Nghĩa	18	8	8					2016	300
18	7	Hoàng Xá	16	2, 5, 18	2,5,18					2016	20.400
19	8	Yên Mao	16	2, 8, 19	19	2,8				2017	15.800
20	9	Bảo Yên	15	2, 3, 7, 15	7	3	2,15			2018	27.665
21	10	Trung Thịnh	15	2, 7, 15, 17	7	17	2,15			2018	13.200
22	11	Phượng Mao	13	2, 5, 8, 11, 15, 17	8,11	2	5,17	15		2019	15.600
23	12	Sơn Thủy	10	2, 3, 5, 6, 7, 9, 15, 16, 17	9, 11	3, 6, 7	2,15	16, 17		2019	97.230
24	13	Đào Xá	11	2, 3, 4, 5, 9, 14, 15, 17	9, 14	4, 15	3, 17	2, 5		2019	69.825
25	14	Tân Phương	10	2, 3, 5, 6, 7, 13, 15, 17, 19	6, 19	2, 13	3, 17	5, 7, 15		2019	25.570
	III	Việt Trì									84.903
26	1	Thụy Vân	19	Đạt năm 2013							
27	2	Tân Đức	18/18	Đạt năm 2015							-
28	3	Phượng Lâu	18	7	7					2016	3.500
29	4	Hỷ Cương	17	2, 3			2,3			2018	33.860
30	5	Thanh Đình	15	2, 3, 17, 19	2,19	3	17			2018	9.720
31	6	Chu Hóa	14	2, 3, 5, 7, 15		2, 5	15	3	7	2020	37.823
	IV	Phù Ninh									37.567
32	1	Từ Đà	16	2, 3, 17	2,3,17					2016	10.117
33	2	Phú Nham	16	3, 5, 17		5	3,17			2018	5.850
34	3	Tiên Du	15	2, 3, 15, 17	2,3	15,17				2017	9.700
35	4	An Đạo	15	2, 3, 9, 17		3	2	9,17		2019	11.900
	V	Đoan Hùng									66.382
36	1	Vân Du	15	3, 5, 15, 17	5,15	3,17				2017	19.100

STT	TT	Địa phương	T. chỉ đến 31/12/2015	Tiêu chí còn thiếu	Lộ trình phân đầu đạt các tiêu chí						Đạt chuẩn năm	Khái toán nhu cầu kinh phí thực hiện các TC về hạ tầng (triệu đồng)
					2016	2017	2018	2019	2020			
37	2	Minh Tiến	15	2, 3, 14, 15	3	2	14	15		2019	15.572	
38	3	Bằng Luan	15	2, 3, 5, 7		2	7		3, 5	2020	31.710	
	VI	Thanh Ba									40.086	
39	1	Đông Thành	19	Đạt năm 2014							-	
40	2	Lương Lễ	16	2, 3, 5	2,3,5					2016	16.052	
41	3	Đỗ Xuyên	16	5, 15, 17	5	15, 17				2017	17.300	
42	4	Chí Tiên	15	2, 3, 5, 15	2,3	5, 15				2017	6.734	
	VII	TX Phú Thọ									9.810	
43	1	Thanh Minh	18	Đạt năm 2014							-	
44	2	Hà Lộc	17/18	15	15					2016	2.500	
45	3	Phú Hộ	16	2, 3, 15	3, 15		2			2018	7.310	
	VIII	Hạ Hòa									26.795	
46	1	Gia Diên	19	Đạt năm 2015							-	
47	2	Hiền Lương	19	Đạt năm 2015							-	
48	3	Y Sơn	15	3, 6, 7, 15	6,7	3, 15				2017	12.650	
49	4	Mai Tùng	15	3, 5, 7, 15	15	3		5	7	2020	14.145	
	IX	Tam Nông									8.480	
50	1	Thượng Nông	17	3, 15	3, 15					2016	6.680	
51	2	Hương Nộn	18	3		3				2017	1.800	
	X	Cẩm Khê									18.970	
52	1	Phuong Xá	19	Đạt năm 2015							-	
53	2	Sai Nga	16	5, 17, 19	19	5, 17				2017	10.400	



20

STT	TT	Địa phương	T. chỉ đến 31/12/2015	Tiêu chí còn thiếu	Lộ trình phân đầu đạt các tiêu chí					Đạt chuẩn năm	Khái toán nhu cầu kinh phí thực hiện các TC về hạ tầng (triệu đồng)
					2016	2017	2018	2019	2020		
54	3	Tỉnh Cương	15	2, 3, 17, 19	3,19		2		17	2020	8.570
	XI	Thanh Sơn									8.000
55	1	Lương Nha	15	7, 11, 15, 17	11,15	7	17			2018	8.000
	XII	Tân Sơn									21.000
56	1	Minh Đai	13	5, 6, 7, 8, 15, 17	15	5	8	6	7,17	2020	21.000
	XIII	Yên Lập									17.100
57	1	Hưng Long	14	6, 7, 9, 10, 15	15	9	6	10	7	2020	17.100
		Tổng số xã đạt chuẩn	19		29	38	45	51	57		

Ghi chú:

Đối với các xã phân đầu đạt chuẩn: Khái toán kinh phí để hoàn thành các tiêu chí hạ tầng còn thiếu.

STT	TT	Địa phương	T.chí đến 31/12/2015	Tiêu chí còn thiếu	Lộ trình phân đầu đạt các tiêu chí					Năm CB đạt chuẩn	Khái toán nhu cầu kinh phí thực hiện các TC về hạ tầng (triệu đồng)
					2016	2017	2018	2019	2020		
	IV	Đoan Hùng									383.114
15	1	Chi Đám	18	10	CB					2016	-
16	2	Chân Mộng	15	3, 5, 7, 15	CB					2016	16.500
17	3	Quế Lâm	14	2, 3, 5, 7, 17	2					2016	63.108
18	4	Tây Cốc	14	2, 3, 7, 15, 17		2				2017	65.111
19	5	Tiêu Sơn	14	2, 3, 6, 7, 9		2				2017	50.550
20	6	Hùng Quan	13	2, 3, 6, 7, 11, 15	6	2				2017	58.471
21	7	Phong Phú	13	2, 3, 6, 7, 15, 17			6	2		2019	32.200
22	8	Ngọc Quan	12	2, 3, 5, 6, 7, 11, 17	11	6	2			2018	69.525
23	9	Sóc Đăng	12	2, 3, 5, 6, 14, 15, 17	15	2	6			2018	27.650
	V	Thanh Ba									275.282
24	1	Võ Lao	15	2, 3, 6, 15	CB					2016	23.440
25	2	Ninh Dân	13	2, 3, 6, 7, 9, 17	2	3				2017	13.800
26	3	Khải Xuân	12	2, 3, 5, 6, 11, 15, 17		3	2			2018	50.720
27	4	Hoàng Cương	12	2, 3, 6, 7, 10, 15, 17	3,15	2				2017	22.210
28	5	Vũ Yên	11	2, 3, 5, 7, 9, 13, 17, 19	3,19	2	7			2018	31.480
29	6	Đồng Xuân	11	2, 3, 5, 6, 9, 10, 15, 17	3,15	2	6			2018	22.150
30	7	Đại An	11	2, 3, 5, 10, 11, 12, 15, 17	5	3	2,17			2018	23.470
31	8	Thanh Vân	11	2, 3, 6, 9, 10, 11, 15, 17	6	3	15	2		2019	22.082
32	9	Quảng Nạp	9	2, 3, 6, 9, 10, 11, 12, 15, 17, 19	19	12	3,6	2,15		2019	22.610
33	10	Yên Khê	8	2, 3, 5, 6, 7, 10, 11, 12, 13, 15, 17	10	3	17	7,15	2	2020	43.320
	VI	TX Phú Thọ									30.934*



STT	TT	Địa phương	Tiêu chí còn thiếu	Lộ trình phân đầu đạt các tiêu chí						Năm đạt CB đạt chuẩn	Khái toán nhu cầu kinh phí thực hiện các TC về hạ tầng (triệu đồng)
				2016	2017	2018	2019	2020			
34	1	Hà Thạch	2, 3, 5, 7, 15, 19			3	2		2019	30.934	
	VII	Hà Hòa								338.590	
35	1	Chuế Lưu	5, 6, 7, 9	CB					2016	23.480	
36	2	Vụ Cầu	2, 3, 5, 15	CB					2016	10.900	
37	3	Văn Lang	2, 5, 6, 7, 9, 17	2					2016	24.660	
38	4	Lâm Lợi	3, 5, 6, 7, 9, 11, 17	7, 19					2016	29.580	
39	5	Xuân Áng	2, 6, 9, 10, 11, 15, 19	15	2				2017	34.430	
40	6	Ám Hạ	2, 3, 5, 6, 7, 15, 17		2, 3				2017	30.880	
41	7	Minh Hạc	2, 3, 5, 6, 7, 9, 15, 17	17	2, 15				2017	38.770	
42	8	Bằng Giã	2, 3, 5, 6, 7, 9, 15, 17	17	2, 15				2017	29.390	
43	9	Đan Hà	2, 3, 5, 6, 7, 11, 15, 17, 19	15, 19	17	2			2018	34.840	
44	10	Vĩnh Chân	2, 3, 5, 6, 7, 9, 11, 15, 17	9	17	3	2		2019	42.750	
45	11	Đan Thương	2, 3, 5, 6, 9, 11, 15, 17, 18, 19	18	19	11	2, 3		2019	38.910	
	VIII	Tam Nông								168.145	
46	1	Đậu Dương	2	CB					2016	1.890	
47	2	Có Tiét	2, 3, 7, 15	CB					2016	8.466	
48	3	Hồng Đà	2, 3, 7, 14, 15	2					2016	18.555	
49	4	Vực Trường	2, 3, 5, 7, 10, 14, 17	7	17	2			2018	33.520	
50	5	Tứ Mỹ	2, 3, 7, 10, 12, 15, 17		3				2020	15.845	
51	6	Phượng Thịnh	2, 3, 5, 7, 10, 15, 17, 19	3, 19					2019	25.750	
52	7	Quang Húc	2, 3, 5, 7, 9, 10, 11, 17	3		11	17	2	2020	22.550	
53	8	Trê Lễ	2, 3, 5, 7, 9, 10, 16, 17		9	10	17	2, 3	2020	41.570	

STT	TT	Địa phương	T.chí đến 31/12/2015	Tiêu chí còn thiếu	Lộ trình phân đầu đạt các tiêu chí					Năm CB đạt chuẩn	Khái toán nhu cầu kinh phí thực hiện các TC về hạ tầng (triệu đồng)
					2016	2017	2018	2019	2020		
	IX	Cẩm Khê									109.250
54	1	Thanh Nga	15	2, 3, 5, 11	CB					2016	6.150
55	2	Điêu Lương	15	3, 5, 7, 17	CB					2016	18.720
56	3	Hiền Đa	15	2, 3, 9, 17	CB					2016	10.051
57	4	Tuy Lộc	13	5, 7, 11, 15, 17, 19	7,19					2016	13.300
58	5	Cát Trù	12	3, 5, 7, 11, 14, 15, 17		7,17	3			2018	30.985
59	6	Hương Lung	11	3, 5, 6, 11, 14, 15, 17, 19	19	3	6		15	2020	12.584
60	7	Sơn Nga	10	3, 5, 6, 7, 9, 11, 15, 16, 17	6	9	11	3	17	2020	17.460
	X	Thanh Sơn									126.860
61	1	Cự Thắng	14	2, 3, 6, 15, 17	2					2016	45.850
62	2	Địch Quả	13	2, 6, 7, 13, 15, 17		2,6				2017	17.100
63	3	Sơn Hùng	12	2, 5, 6, 7, 11, 15, 17		7	6	2		2019	44.030
64	4	Thạch Khoán	10	2, 3, 7, 9, 11, 12, 13, 15, 17	19	7	3	17	2	2020	19.880
	XI	Tân Sơn									94.194
65	1	Xuân Đài	13	2, 6, 10, 11, 17, 19	2					2016	47.620
66	2	Vân Lương	10	2, 3, 5, 6, 7, 11, 14, 16, 17	3	16	2	7	17	2020	46.574
	XII	Yên Lập									16.580
67	1	Đồng Thịnh	13	3, 6, 9, 17, 18, 19	19	3	17	6		2019	16.580
		Tổng số xã CB đạt trong 67 xã			28	41	50	59	67		

Biểu số 03C:

**LỘ TRÌNH THỰC HIỆN ĐỔI VOI 123 XÃ XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Kế hoạch số: 1623 /KH-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh Phú Thọ) *zh*

TT	Tên huyện, xã	Tiêu chí đến 31/12/2015	Dự kiến lộ trình thực hiện các tiêu chí tăng thêm					Ghi chú
			2016	2017	2018	2019	2020	
I	TX PHÚ THỌ							
1	Văn Lung	15						DK lên phường năm 2016
II	TAM NÔNG							
1	Hùng Đô	10	11	12	13	14	15	
2	Dị Nậu	10	11	12	13	14	15	
3	Hương Nha	9	10	11	12	13	14	
4	Thanh Uyên	9	10	11	12	13	14	
5	Hiền Quan	9	10	11	12	13	14	
6	Xuân Quang	8	9	10	11	12	13	
7	Tam Cường	7	8	9	10	11	12	
8	Thọ Văn	7	8	9	10	11	12	
9	Văn Lương	7	8	9	10	11	12	
III	PHÙ NINH							
1	Lệ Mỹ	14	15	16	16	17	17	
2	Phú Mỹ	12	13	14	15	15	16	
3	Trạm Thán	12	13	14	15	15	16	
4	Trị Quận	11	12	13	14	15	16	
5	Gia Thanh	10	11	12	13	14	15	
IV	ĐOAN HÙNG							
1	Vân Đồn	11	12	13	14	15	16	
2	Ca Đình	11	12	13	14	15	16	
3	Minh Phú	10	11	12	13	14	15	
4	Bằng Doãn	10	11	12	13	14	15	
5	Phương Trung	10	11	12	13	14	15	
6	Phúc Lai	9	10	11	12	13	14	

TT	Tên huyện, xã	Tiêu chí đến 31/12/2015	Dự kiến lộ trình thực hiện các tiêu chí tăng thêm					Ghi chú
			2016	2017	2018	2019	2020	
7	Hữu Đô	9	10	11	12	13	14	
8	Nghinh Xuyên	9	10	11	12	13	14	
9	Hùng Long	9	10	11	12	13	14	
10	Vụ Quang	9	10	11	12	13	14	
11	Đông Khê	9	10	11	12	13	14	
12	Đại Nghĩa	8	9	10	11	12	13	
13	Yên Kiện	8	9	10	11	12	13	
14	Phú Thù	8	9	10	11	12	13	
15	Minh Lương	7	8	9	10	11	12	
V	THANH BA							
1	Sơn Cương	12	13	14	15	15	16	
2	Đỗ Sơn	11	12	13	14	15	16	
3	Vân Lĩnh	11	12	13	14	15	16	
4	Hanh Cù	10	11	12	13	14	15	
5	Phương Lĩnh	9	10	11	12	13	14	
6	Đông Lĩnh	9	10	11	12	13	14	
7	Thanh Hà	9	10	11	12	13	14	
8	Mạn Lạn	9	10	11	12	13	14	
9	Năng Yên	8	9	10	11	12	13	
10	Thái Ninh	7	8	9	10	11	12	
11	Yên Nội	7	8	9	10	11	12	
12	Thanh Xá	6	7	8	9	10	11	
VI	HẠ HOÀ							
1	Yên Kỳ	12	13	14	15	15	16	
2	Hương Xạ	12	13	14	15	15	16	
3	Lang Sơn	11	12	13	14	15	16	
4	Quân Khê	11	12	13	14	15	16	
5	Phụ Khánh	10	11	12	13	14	15	
6	Động Lâm	10	11	12	13	14	15	

TT	Tên huyện, xã	Tiêu chí đến 31/12/2015	Dự kiến lộ trình thực hiện các tiêu chí tăng thêm					Ghi chú
			2016	2017	2018	2019	2020	
7	Đại Phạm	10	11	12	13	14	15	
8	Yên Luật	9	10	11	12	13	14	
9	Chính Công	9	10	11	12	13	14	
10	Lệnh Khanh	9	10	11	12	13	14	
11	Phương Viên	9	10	11	12	13	14	
12	Vô Tranh	9	10	11	12	13	14	
13	Hậu Bồng	8	9	10	11	12	13	
14	Cáo Điền	8	9	10	11	12	13	
15	Liên Phương	8	9	10	11	12	13	
16	Minh Côi	8	9	10	11	12	13	
17	Hà Lương	7	8	9	10	11	12	
VII	THANH SƠN							
1	Hương Cẩn	11	12	13	14	15	16	
2	Võ Miếu	11	12	13	14	15	16	
3	Cự Đồng	11	12	13	14	15	16	
4	Thắng Sơn	9	10	11	12	13	14	
5	Thục Luyện	9	10	11	12	13	14	
6	Tất Thắng	8	9	10	11	12	13	
7	Tân Lập	8	9	10	11	12	13	
8	Giáp Lai	8	9	10	11	12	13	
9	Yên Lương	7	8	9	10	11	12	
10	Đông Cừ	6	7	8	9	10	11	
11	Yên Sơn	5	6	7	7	8	8	
12	Yên Lãng	5	6	7	7	8	8	
13	Tĩnh Nhuệ	5	6	7	7	8	8	
14	Khả Cừ	5	6	7	7	8	8	
15	Văn Miếu	5	6	7	7	8	8	
16	Thượng Cừ	5	6	7	7	8	8	

TT	Tên huyện, xã	Tiêu chí đến 31/12/2015	Dự kiến lộ trình thực hiện các tiêu chí tăng thêm					Ghi chú
			2016	2017	2018	2019	2020	
17	Tân Minh	5	6	7	7	8	8	
VIII	CẨM KHÊ							
1	Văn Bán	10	11	12	13	14	15	
2	Tùng Khê	10	11	12	13	14	15	
3	Đồng Cam	10	11	12	13	14	15	
4	Phú Lạc	10	11	12	13	14	15	
5	Đồng Lương	10	11	12	13	14	15	
6	Sơn Tinh	10	11	12	13	14	15	
7	Xương Thịnh	9	10	11	12	13	14	
8	Ngô Xá	9	10	11	12	13	14	
9	Phú Khê	8	9	10	11	12	13	
10	Văn Khúc	8	9	10	11	12	13	
11	Yên Dưỡng	8	9	10	11	12	13	
12	Yên Tập	8	9	10	11	12	13	
13	Chương Xá	8	9	10	11	12	13	
14	Thụy Liễu	7	8	9	10	11	12	
15	Tạ Xá	7	8	9	10	11	12	
16	Tiên Lương	7	8	9	10	11	12	
17	Cấp Dẫn	7	8	9	10	11	12	
18	Phùng Xá	7	8	9	10	11	12	
19	Tam Sơn	6	7	8	9	10	11	
20	Phượng Vỹ	5	6	7	7	8	8	
IX	YÊN LẬP							
1	Lương Sơn	10	11	12	13	14	15	
2	Phúc Khánh	10	11	12	13	14	15	
3	Xuân Thủy	10	11	12	13	14	15	
4	Ngọc Lập	9	10	11	12	13	14	
5	Xuân An	9	10	11	12	13	14	
6	Nga Hoàng	9	10	11	12	13	14	
7	Đồng Lạc	9	10	11	12	13	14	

TT	Tên huyện, xã	Tiêu chí đến 31/12/2015	Dự kiến lộ trình thực hiện các tiêu chí tăng thêm					Ghi chú
			2016	2017	2018	2019	2020	
8	Minh Hòa	9	10	11	12	13	14	
9	Thượng Long	9	10	11	12	13	14	
10	Xuân Viên	8	9	10	11	12	13	
11	Mỹ Lương	7	8	9	10	11	12	
12	Mỹ Lung	6	7	8	9	10	11	
13	Ngọc Đồng	5	6	7	7	8	8	
14	Trung Sơn	5	6	7	7	8	8	
X	TÂN SƠN.							
1	Lai Đồng	12	13	14	15	15	16	
2	Tân Sơn	8	9	10	11	12	13	
3	Kiệt Sơn	8	9	10	11	12	13	
4	Mỹ Thuận	8	9	10	11	12	13	
5	Tam Thanh	8	9	10	11	12	13	
6	Thu Cúc	7	8	9	10	11	12	
7	Long Cốc	7	8	9	10	11	12	
8	Thu Ngạc	7	8	9	10	11	12	
9	Kim Thượng	6	7	8	9	10	11	
10	Đồng Sơn	6	7	8	9	10	11	
11	Xuân Sơn	6	7	8	9	10	11	
12	Thạch Kiệt	5	6	7	7	8	8	
13	Vinh Tiền	5	6	7	7	8	8	
Tổng số 123 xã			02 xã đạt 15-18 TC; 63 xã đạt 10-14 TC; 58 xã đạt 6-9 TC	02 xã đạt 15-18 TC; 85 xã đạt 10-14 TC; 36 xã đạt 7-9 TC	08 xã đạt 15-18 TC; 96 xã đạt 10-14 TC; 19 xã đạt 7-9 TC	18 xã đạt 15-18 TC; 93 xã đạt 10-14 TC; 12 xã đạt 8-9 TC	37 xã đạt 15-18 TC; 74 xã đạt 10-14 TC; 12 xã đạt 8-9 TC	



DỰ KIẾN NHU CẦU NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Chưa tính nhu cầu nguồn thực hiện nâng chất lượng các tiêu chí về hạ tầng đối với các xã đã đạt chuẩn)

(Kèm theo Kế hoạch số: 1623 /KH-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh Phú Thọ) *do*

STT	Chỉ tiêu	DVT	Khối lượng còn thiếu	Khái toán kinh phí theo danh mục công trình	Tổng nhu cầu kinh phí (tỷ đồng)
	TỔNG NGUỒN VỐN				6.530,4
Phần I	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN				5.216,7
A	Đối với 38 xã xây dựng đạt chuẩn				796,6
1	Về giao thông				261,1
-	Đường trục xã, liên xã	Km	141,470		
-	Đường trục thôn xóm	Km	33,9	2,1 tỷ đồng/km	71,2
-	Đường ngõ, xóm	Km	9,9	2 tỷ đồng/km	19,8
-	Đường trục chính nội đồng	Km	36,1	1,3 tỷ đồng/km	46,9
-	Đường trục chính nội đồng	Km	61,6	2 tỷ đồng/km	123,2
2	Về thủy lợi				90,6
-	Kênh mương nội đồng do xã quản lý	Km	90,6	1 tỷ đồng/km	90,6
3	Trường học				140,1
-	Chi tiết	<i>Trường</i>	<i>24</i>		
		MN	12		64,8
		TH	2		13,0
		THCS	10		62,3
4	Điện nông thôn				1,0
-	Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện	<i>Trạm</i>	<i>1</i>	1 tỷ đồng/CT	1,0
5	Cơ sở vật chất văn hóa				16,9
-	6.1. Nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ VH-TT-DL	<i>NVH, khu thể thao</i>	<i>13</i>		
		NVH, khu thể thao TT xã	5		15,0
-	6.2. Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ VH-TT-DL	<i>NVH, khu TT (Khu, thôn)</i>	<i>8</i>		
					1,9
6	Chợ nông thôn				45,5
-	Chợ theo quy hoạch, đạt chuẩn theo quy định	<i>Chợ</i>	<i>13</i>	3,5 tỷ đồng/CT	45,5
7	Bưu điện				1,2
-	Có điểm phục vụ bưu chính viễn thông	<i>Trạm</i>	<i>4</i>	0,3 tỷ đồng/CT	1,2
8	Nhà ở dân cư				18,6
	9.1. Nhà tạm, dột nát	<i>Nhà</i>	<i>186</i>	0,1 tỷ đồng/nhà	18,6
9	Y tế				70,7
-	15.2. Y tế xã đạt chuẩn quốc gia	<i>Trạm</i>	<i>21</i>		
					70,7
10	Môi trường				151,0
-	17.1. Công trình nước sạch	<i>CT</i>	<i>5</i>	27 tỷ đồng/CT	135,0
-	17.5. Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định (khu thu gom)	<i>Khu</i>	<i>16</i>		
					16,0
B	Đối với các xã CB đạt chuẩn trong lộ trình 2016-2020 (67 xã)				2.267,6
1	Về giao thông				896,7
-	Đường trục xã, liên xã	Km	475,9		
-	Đường trục xã, liên xã	Km	152,1	2,1 tỷ đồng/km	319,4
-	Đường trục thôn xóm	Km	55,9	2 tỷ đồng/km	111,8

STT	Chỉ tiêu	DVT	Khối lượng còn thiếu	Khái toán kinh phí theo danh mục công trình	Tổng nhu cầu kinh phí (tỷ đồng)
-	Đường ngõ, xóm	Km	100,4	1,3 tỷ đồng/km	130,5
-	Đường trục chính nội đồng	Km	167,5	2 tỷ đồng/km	335,0
2	Về thủy lợi	Km	272,9		272,9
-	Kênh mương nội đồng do xã quản lý	Km	272,9	1 tỷ đồng/km	272,9
3	Trường học	Trường	64		320,0
-	Chi tiết	MN	27		124,4
		TH	10		34,7
		THCS	27		160,9
4	Cơ sở vật chất văn hóa	NVH, khu thể thao	139		118,4
-	6.1. Nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ VH-TT-DL	NVH, khu thể thao TT xã	26		64,8
-	6.2. Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ VH-TT-DL	NVH, khu TT (Khu, thôn)	113		53,6
5	Chợ nông thôn	Chợ	44		154,0
-	Chợ theo quy hoạch, đạt chuẩn theo quy định	Chợ	44	3,5 tỷ đồng/CT	154,0
6	Bưu điện	Trạm	1		0,3
-	Có điểm phục vụ bưu chính viễn thông	Trạm	1	0,3 tỷ đồng/CT	0,3
7	Nhà ở dân cư	Nhà	623		62,3
-	9.1. Nhà tạm, dột nát	Nhà	623	0,1 tỷ đồng/nhà	62,3
8	Y tế	Trạm	43		133,9
-	15.2. Y tế xã đạt chuẩn quốc gia	Trạm	43		133,9
9	Môi trường	CT	48		309,2
-	17.1. Công trình nước sạch	CT	10	27 tỷ đồng/CT	270,0
-	17.5. Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định (khu thu gom)	Khu	38		39,2
C	Đối với 123 xã còn lại (DK BQ 3,5 tỷ đồng/xã/năm)				2.152,5
Phần II	VỐN SỰ NGHIỆP				1.313,7
1	Hỗ trợ 228 xã rà soát, bổ sung quy hoạch nông thôn mới				34,2
2	Hỗ trợ phát triển sản xuất (trực tiếp từ CT, lồng ghép từ CT Giảm nghèo, nông nghiệp trọng điểm,...)				856,0
-	Hỗ trợ trực tiếp từ chương trình				205,0
-	Lồng ghép từ chương trình nông nghiệp				320,0
-	Từ các chương trình khác				331,0
3	Tuyên truyền, quản lý điều hành				361,8
4	Đào tạo, tập huấn				61,7

KHỐI LƯỢNG CÒN THIỂU ĐỂ ĐẠT CÁC TIÊU CHÍ VỀ HẠ TẦNG
(Đối với 38 xã phần đầu đạt chuẩn trong giai đoạn 2016-2020)

(Kèm theo Kế hoạch số: *1623* /KH-UBND ngày *30* tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh Phú Thọ) *đ*



Các huyện, thành, thị

STT	Khối lượng còn thiếu để đạt tiêu chí	DVT	Tổng số	Các huyện, thành, thị													
				Việt Trì	Lâm Thao	Tam Nông	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Sơn	Tân Sơn	Thanh Thủy	Phù Ninh	TX Phú Thọ	Đoan Hùng	Thanh Ba	Hạ Hòa	
	Tổng nhu cầu kinh phí	Tỷ đồng	796,6	84,9	28,9	8,5	19,0	17,1	62,0	21,0	293,6	37,6	9,8	66,4	94,1	53,8	
1	Về giao thông	Km	141,5	29,4	11,0	-	1,7	-	-	-	75,9	7,3	1,1	14,8	0,2	-	
-	Dường trục xã, liên xã	Km	33,9	11,7	2,3	-	1,7	-	-	-	12,1	-	-	6,1	-	-	
-	Dường trục thôn xóm	Km	9,9	-	2,6	-	-	-	-	-	4,8	2,5	-	-	-	-	
-	Dường ngõ, xóm	Km	36,1	10,1	-	-	-	-	-	-	20,4	0,4	-	4,9	0,2	-	
-	Dường trục chính nội đồng	Km	61,6	7,6	6,1	-	-	-	-	-	38,7	4,3	1,1	3,8	-	-	
	<i>Khái toán kinh phí (tỷ đồng)</i>		<i>261,1</i>	<i>53,0</i>	<i>22,2</i>	<i>-</i>	<i>3,6</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>138,8</i>	<i>14,3</i>	<i>2,2</i>	<i>26,8</i>	<i>0,3</i>	<i>-</i>	
2	Về thủy lợi	Km	90,6	9,4	6,7	5,3	4,0	-	-	3,0	24,9	15,8	2,6	12,5	-	6,4	
-	Kênh mương nội đồng do xã quản lý	Km	90,6	9,4	6,7	5,3	4,0	-	-	3,0	24,9	15,8	2,6	12,5	-	6,4	
	<i>Khái toán kinh phí (tỷ đồng)</i>		<i>90,6</i>	<i>9,4</i>	<i>6,7</i>	<i>5,3</i>	<i>4,0</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>3,0</i>	<i>24,9</i>	<i>15,8</i>	<i>2,6</i>	<i>12,5</i>	<i>-</i>	<i>6,4</i>	
3	Điện	Trạm	1,0								1						
	<i>Khái toán kinh phí (tỷ đồng)</i>		<i>1,0</i>								<i>1</i>						
4	Trường học	Trường	24,0	1,0			2,0	1,0		1,0	9,0	1,0		2,0	6,0	1,0	
		MN	12,0	1,0			1,0	1,0		1,0	5,0				2,0	1,0	
		TH	2,0												2,0		
		THCS	10,0				1,0				4,0	1,0		2,0	2,0		
	<i>Chi tiết</i>																
	<i>Khái toán kinh phí (tỷ đồng)</i>		<i>140,1</i>	<i>12,0</i>			<i>9,4</i>	<i>3,6</i>		<i>3,0</i>	<i>59,1</i>	<i>0,4</i>		<i>15,6</i>	<i>32,8</i>	<i>4,2</i>	
5	Cơ sở vật chất văn hóa		13,0					4,0		5,0	2,0					2,0	

STT	Khối lượng còn thiếu để đạt tiêu chí	ĐVT	Tổng số	Các huyện, thành, thị													
				Việt Trì	Lâm Thao	Tam Nông	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Sơn	Tân Sơn	Thanh Thủy	Phù Ninh	TX Phú Thọ	Đoan Hùng	Thanh Ba	Hạ Hòa	
-	6.1. Nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ VH-TT-DL	NVH, khu thể thao TT xã	5,0	-	-	-	1,0	-	1,0	2,0	-	-	-	-	-	-	1,0
-	6.2. Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ VH-TT-DL	NVH, khu TT (Khu, thôn)	8,0	-	-	-	3,0	-	4,0	-	-	-	-	-	-	-	1,0
	<i>Khái toán kinh phí (tỷ đồng)</i>		16,9	0	0	0	4	0	4,7	6	0	0	0	0	0	0	2,15
6	Chợ		13,0	2,0	-	-	1,0	1,0	1,0	5,0	-	-	-	-	-	1,0	2,0
-	Chợ theo quy hoạch, đạt chuẩn theo quy định	Chợ	13,0	2,0	-	-	1,0	1,0	1,0	5,0	-	-	-	-	-	1,0	2,0
	<i>Khái toán kinh phí (tỷ đồng)</i>		45,5	7,0	-	-	3,5	3,5	3,5	17,5	-	-	-	-	-	3,5	7,0
7	Bưu điện		4,0	-	-	-	-	-	1,0	3,0	-	-	-	-	-	-	-
-	Có điểm phục vụ bưu chính viễn thông	Trạm	4,0	-	-	-	-	-	1,0	3,0	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Khái toán kinh phí (tỷ đồng)</i>		1,2	-	-	-	-	-	0,3	0,9	-	-	-	-	-	-	-
8	Nhà ở dân cư		186	-	-	-	25	-	-	159	2	-	-	-	-	-	-
-	9.1. Nhà tạm, dột nát	Nhà	186,0				25			159	2						
	<i>Khái toán kinh phí (tỷ đồng)</i>		18,6				2,5			15,9	0,2						
9	Y tế		21,0	1,0	-	1,0	-	1,0	1,0	7,0	1,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
-	15.2. Y tế xã đạt chuẩn quốc gia	Trạm	21,0	1,0	-	1,0	-	1,0	1,0	7,0	1,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
	<i>Khái toán kinh phí (tỷ đồng)</i>		70,7	2,5	0	3,2	0	3,5	5,5	23,5	3	5	7	7	7	7	7
10	Môi trường		21,0	1,0	-	-	2,0	-	3,0	6,0	4,0	-	-	-	-	1,0	1,0
-	17.1. Công trình nước sạch	CT	5,0						2,0							2,0	1,0

Các huyện, thành, thị																
STT	Khối lượng còn thiếu để đạt tiêu chí	DVT	Tổng số	Việt Trì	Lâm Thao	Tam Nông	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Sơn	Tân Sơn	Thanh Thủy	Phù Ninh	TX Phú Thọ	Đoan Hùng	Thanh Ba	Hạ Hòa
-	17.5. Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định (khu thu gom)	Khu	16,0	1,0	-	-	2,0	-	1,0	1,0	6,0	4,0	-	1,0	-	-
	<i>Khởi toán kinh phí (tỷ đồng)</i>		151	1	-	-	2	-	55	1	6	4	-	1	54	27



24



Biểu số 05B:

KHỐI LƯỢNG CÒN THIẾU ĐỂ ĐẠT CÁC TIÊU CHÍ VÈ HẠ TẦNG
(Đối với 67 xã phân đấu CB-ĐT chuẩn trong giai đoạn 2016-2020)

(Kèm theo Kế hoạch số: **1623** KH-UBND ngày **04** tháng **5** năm **2016** của UBND tỉnh Phú Thọ) *tr*



Các huyện, thành, thị

TT	Khối lượng còn thiếu để đạt tiêu chí	ĐVT	Tổng số	Các huyện, thành, thị															
				Đoan Hùng	TXPT	Lâm Thao	Thanh Sơn	Hạ Hòa	Thanh Ba	Phù Ninh	Tân Sơn	Thanh Thủy	Tam Nông	Việt Trì	Cẩm Khê	Yên Lập			
1	Về giao thông	Tỷ đồng	2.267,6	437,1	30,9	8,4	153,9	365,6	329,3	391,7	121,2	-	168,1	108,6	136,2	16,6			
-	Đường trục xã, liên xã	Km	475,9	109,2	6,2	1,1	23,4	54,8	68,3	81,5	31,1	-	39,9	47,7	12,5	-			
-	Đường trục thôn xóm	Km	152,1	56,0	5,0	1,1	12,8	21,4	11,7	18,5	18,4	-	2,7	4,5	-	-			
-	Đường ngõ, xóm	Km	55,9	12,3	-	-	7,6	5,3	-	14,6	4,9	-	2,6	6,3	2,4	-			
-	Đường trục chính nội đồng	Km	100,4	19,1	-	-	-	8,9	7,4	28,0	4,3	-	2,9	28,5	1,2	-			
2	Thuỷ lợi	Km	167,5	21,7	1,2	-	3,1	19,1	49,2	20,4	3,5	-	31,8	8,5	8,9	-			
-	Khái toán kinh phí (tỷ đồng)		896,7	210,6	13,0	2,3	48,2	105,4	132,6	145,3	61,1	-	78,1	76,0	24,1	-			
-	Kênh mương nội đồng do xã quản lý	Km	272,9	54,6	7,0	1,6	17,2	24,0	12,7	93,9	5,0	-	9,7	9,6	26,3	11,3			
3	Điện	Trạm	272,9	54,6	7,0	1,6	17,2	24,0	12,7	93,9	5,0	-	9,7	9,6	26,3	11,3			
4	Trường học	Trường	64,0	6	1	-	2	18	9	11	1	-	8	1	7	-			
-	Chi tiết																		
-	MN		27,0	3	-	-	1	7	5	4	1	-	2	1	3	-			
-	TH		10,0	-	1	-	-	4	1	-	-	-	3	-	1	-			
-	THCS		27,0	3	-	-	1	7	3	7	-	-	3	-	3	-			
5	Cơ sở vật chất văn hóa	NVH	139,0	23,0	-	-	21,0	19,0	46,0	-	17,0	-	-	-	3,0	1,0			
	Khái toán kinh phí (tỷ đồng)		320,0	37,4	5,0	-	12,0	92,5	44,4	56,8	2,4	-	35,8	5,4	28,3	-			

TT	Khối lượng còn thiếu để đạt tiêu chí	DVT	Tổng số	Các huyện, thành, thị											
				Đoan Hùng	TXPT	Lập Thạch	Thanh Sơn	Hạ Hòa	Thanh Ba	Phù Ninh	Tân Sơn	Thanh Thủy	Tam Nông	Việt Trì	Cầm Khê
-	6.1. Nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ VH-TT-DL	NVH, khu thể thao TT xã	26,0	4	-	1	10	6	-	2	-	-	-	2	1
-	6.2. Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ VH-TT-DL	NVH, khu TT (Khu, thôn)	113,0	25	-	20	10	42	-	15	-	-	-	1	-
	<i>Khái toán kinh phí (tỷ đồng)</i>		118,4	21,5	-	13,0	21,8	34,0	-	20,2	-	-	-	3,6	4,3
6	Chợ		44,0	7,0	1,0	3,0	8,0	4,0	5,0	1,0	-	7,0	3,0	4,0	-
-	Chợ theo quy hoạch, đạt chuẩn theo quy định	Chợ	44,0	7	1	3	8	4	5	1	-	7	3	4	-
	<i>Khái toán kinh phí (tỷ đồng)</i>		154,0	24,5	3,5	10,5	28,0	14,0	17,5	3,5	-	24,5	10,5	14,0	-
7	Bưu điện		1,0	-	-	-	-	-	1,0	-	-	-	-	-	-
-	Có điểm phục vụ bưu chính viễn thông	Trạm	1,0	-	-	-	-	-	1,0	-	-	-	-	-	-
	<i>Khái toán kinh phí (tỷ đồng)</i>		0,3	-	-	-	-	-	0,3	-	-	-	-	-	-
8	Nhà ở dân cư		623,0	120	-	80	308	96	-	-	-	19	-	-	-
-	9.1. Nhà tạm, dột nát	Nhà	623,0	120	-	80	308	96	-	-	-	19	-	-	-
	<i>Khái toán kinh phí (tỷ đồng)</i>		62,3	12,0	-	8,0	30,8	9,6	-	-	-	1,9	-	-	-
9	Y tế		43,0	5,0	1,0	4,0	8,0	8,0	7,0	-	-	4,0	2,0	4,0	-
-	15.2. Y tế xã đạt chuẩn quốc gia	CT	43,0	5	1	4	8	8	7	-	-	4	2	4	-
	<i>Khái toán kinh phí (tỷ đồng)</i>		133,9	17,5	2,5	14,0	28,0	28,0	18,9	-	-	12,0	6,0	7,0	-
10	Môi trường		38,0	5,0	-	4,0	8,0	-	5,0	2,0	-	5,0	1,0	6,0	1,0
-	17.1. Công trình nước sạch	CT	10,0	2,0	-	1,0	1,0	2,0	2,0	1,0	-	-	-	1,0	-

TT	Khối lượng còn thiếu để đạt tiêu chí	ĐVT	Tổng số	Các huyện, thành, thị													
				Đoàn Hùng	TXP	Lâm Thao	Thanh Sơn	Hạ Hòa	Thanh Ba	Phù Ninh	Tân Sơn	Thanh Thủy	Tam Nông	Việt Trì	Cẩm Khê	Yên Lập	
-	17.5. Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định (khu thu gom)	Khu	38,0	5	-	1	4	8	-	5	2	-	5	1	6	1	
	<i>Khối toán kinh phí (tỷ đồng)</i>		309,2	59,0	-	1,0	31,0	35,0	54,0	59,0	29,0	-	6,2	1,0	33,0	1,0	



Th

100

100



Điều số 06: PHÂN CẤP NHIỆM VỤ TRONG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Kế hoạch số 1683/KH-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh Phú Thọ)



TT	Nội dung công việc	Ghi chú
I	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, TỈNH HỖ TRỢ NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN	
1	Xây dựng quy hoạch, đề án	Mức hỗ trợ 100%
2	Trụ sở UBND xã	Mức hỗ trợ tối đa 100%
3	Đường trục xã, liên xã; đường trục thôn, xóm; đường trục chính nội đồng	Mức hỗ trợ tối đa 70%
4	Công trình thủy lợi đầu mối (hồ đập, trạm bơm); kênh mương cấp 3 trở lên	
5	Nhà văn hóa và khu thể thao trung tâm xã	
6	Công trình phục vụ chuẩn hóa giáo dục (trường học các cấp)	
7	Công trình phục vụ chuẩn hóa y tế	
8	Công trình cấp nước sinh hoạt cho khu dân cư, trường học, trạm y tế (đầu mối, đường ống chính)	
9	Công trình khu thu gom rác thải tập trung	
10	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Mức hỗ trợ theo QĐ 46/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng CP
11	Đào tạo cán bộ xã đạt chuẩn	Mức hỗ trợ 100%
12	Đào tạo kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho cán bộ xã, thôn, hợp tác xã	Mức hỗ trợ 100%
II	CÁC NỘI DUNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ TỰ HUY ĐỘNG, LỒNG GHÉP NGUỒN LỰC VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN	
1	Xây dựng các điểm bưu điện văn hóa xã, điểm phục vụ bưu chính, viễn thông	
2	Đường giao thông nội thôn, đường nhánh nội đồng còn lại	
3	Công trình phụ trợ cấp nước cho trường học, trạm y tế	
4	Nhà văn hóa và khu thể thao thôn	
5	Xây dựng chợ nông thôn	
6	Xóa nhà tạm, nhà dột nát	
7	Công trình tiêu thoát nước trong thôn, xóm	
8	Xây dựng các điểm thu gom rác thải tập trung	
9	Chỉnh trang, cải tạo nghĩa trang cấp xã	
10	Công tác khuyến nông, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp	
11	Cơ giới hóa nông nghiệp, giảm tổn thất sau thu hoạch	
12	Bảo tồn, phát triển làng nghề truyền thống	

TT	Nội dung công việc	Ghi chú
13	Nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất (kinh tế hộ, tổ hợp tác, HTX, liên kết kinh tế)	
14	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	
15	Hàng năm giữ vững đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh; các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên;	
16	Các nội dung khác mà ngân sách cấp tỉnh không hỗ trợ nguồn lực	
III	CÁC NỘI DUNG NGƯỜI DÂN, CỘNG ĐỒNG TỰ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN:	
1	Lắp đặt các thiết bị sử dụng internet đến thôn, hộ gia đình	
2	Đường liên hộ gia đình; từ nhà đến đường nội thôn, liên thôn	
3	Đường điện phục vụ sinh hoạt, sản xuất kéo từ đường trục chính 0,4KV đến hộ gia đình	
4	Đường nước sinh hoạt từ trục chính đến hộ gia đình	
5	Xây dựng nhà ở nông thôn đạt chuẩn	
6	Xây dựng thôn, bản đạt tiêu chuẩn làng văn hóa; vận động và thực hiện hộ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa	
7	Tham gia các hình thức bảo hiểm y tế	
8	Giải phóng mặt bằng để làm các công trình hạ tầng trên địa bàn xã, thôn	
9	Giám sát việc thi công các chương trình, dự án đầu tư trên địa bàn thôn; Tổ chức thi công các công trình đơn giản cấp thôn	
10	Tham gia giữ gìn đường làng, ngõ xóm sạch sẽ, không lầy lội vào mùa mưa;	
11	Có trách nhiệm bảo vệ, sử dụng các công trình công cộng được đầu tư trên địa bàn	
12	Tích cực thực hiện đầu tư, thâm canh, sử dụng giống, công nghệ mới để phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng thu nhập	
13	Vận động, tạo điều kiện cho con em trong độ tuổi đến trường học theo quy định	
14	Vận động và thực hiện hộ gia đình sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh; bảo đảm vệ sinh môi trường trong sinh hoạt	
15	Tham gia giám sát các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn thực hiện quy định về vệ sinh môi trường	
16	Tuyên truyền và thực hiện trên địa bàn không có các hoạt động gây suy thoái môi trường; thực hiện thu gom và xử lý rác thải, nước thải theo quy định	
17	Vệ sinh ao hồ sinh thái trong khu dân cư, phát triển cây xanh công cộng	
18	Tuyên truyền và thực hiện giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thôn, xóm	
19	Các nội dung khác mà cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã không hỗ trợ nguồn lực thực hiện	